

Số:125/KH-GDMNNH

Nam Hồng, ngày 28 tháng 8 năm 2024

## KẾ HOẠCH GIÁO DỤC NĂM HỌC NĂM HỌC 2024 - 2025

- Điều lệ trường mầm non ban hành tại Thông tư số 52/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 của Bộ GDĐT;

- Chương trình GDMN ban hành theo Thông tư số 01/VBHN-BGDĐT ngày 13/4/2021 của Bộ GDĐT;

- Căn cứ Thông tư số 51/2020/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2020, Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình Giáo dục mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Căn cứ Quyết định số 1708/QĐ-UBND ngày 12/8/2024 của UBND tỉnh về việc ban hành khung kế hoạch thời gian năm học 2024-2025 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên tỉnh Nam Định;

- Căn cứ Quyết định số 2236/QĐ-BGDĐT ngày 23/8/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Kế hoạch nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm năm học 2024-2025 của ngành Giáo dục; công văn số 4868/BGDĐT-GDMN ngày 29/8/2024 của Bộ GDĐT về việc hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ giáo dục mầm non (GDMN) năm học 2024-2025

- Căn cứ Công văn số 1622/SGDĐT-GDMN ngày 3/9/2024 của Sở GDĐT về việc hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ GDMN năm học 2024-2025

- Căn cứ Công văn số 388/PGDĐT-GDMN ngày 5 tháng 9 năm 2024 của Phòng GDĐT huyện Nam Trực, về việc Hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ GDMN năm học 2024 - 2025

- Căn cứ Kế hoạch số 129/KH-MNNH ngày 09 tháng 09 năm 2024 về việc triển khai nhiệm vụ năm học của trường MN Nam Hồng.

Căn cứ tình hình thực tế của địa phương, trường mầm non Nam Hồng xây dựng kế hoạch chỉ đạo việc thực hiện các hoạt động giáo dục năm học 2024 - 2025 như sau:

### I. Đặc điểm tình hình

#### 1. Thuận lợi

- Trường đạt danh hiệu chuẩn Quốc gia mức độ I, trường học Xanh, Sạch, Đẹp, An toàn, trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2.

- Ban giám hiệu cùng các tổ chức đoàn thể trong nhà trường phối hợp nhịp nhàng, làm việc có kế hoạch cụ thể rõ ràng và triển khai đầy đủ, kịp thời, sâu sát để thực hiện hiệu quả công việc. Tập thể giáo viên trong nhà trường tận tâm, đoàn kết, yêu nghề, mến trẻ.

- Công tác xã hội hóa giáo dục của nhà trường luôn phát triển, các nhóm, lớp có đủ trang thiết bị tối thiểu phục vụ cho việc chăm sóc và giáo dục trẻ.

- Môi trường trong và ngoài lớp học khang trang sạch sẽ. Là trường thực hiện điểm chuyên đề “Xây dựng trường mầm non lấy trẻ làm trung tâm” giai đoạn 2021-2025 của Huyện.

- Khu vườn cổ tích, khu phát triển vận động, sân chơi đầy đủ các loại đồ chơi ngoài trời ở các điểm trường được sắp xếp khoa học, đẹp mắt để trẻ được học tập, vui chơi, trải nghiệm.

- Nhà trường luôn nhận được sự quan tâm của Sở GD&ĐT tỉnh Nam Định, Phòng GD&ĐT Huyện Nam Trực, cấp Ủy Đảng, Chính quyền địa phương và cha mẹ trẻ.

- Trường có 18 nhóm, lớp, được phân chia đúng độ tuổi theo điều lệ trường mầm non.

## **2. Khó khăn**

- Tỷ lệ trẻ nhà trẻ ra lớp còn hạn chế.

- Một số cha mẹ trẻ đi làm ăn xa dẫn đến việc phối kết hợp giữa gia đình và nhà trường còn gặp nhiều khó khăn.

- Đồ dùng đồ chơi của các nhóm, lớp chưa đa dạng, phong phú.

- Việc ứng dụng công nghệ của một số giáo viên còn hạn chế trong tổ chức các hoạt động cho trẻ.

- Một số giáo viên áp dụng phương pháp giáo dục STEM/STEAM vào tổ chức các hoạt động cho trẻ còn gặp nhiều khó khăn.

## **II. Mục tiêu, nội dung giáo dục**

### **1. Mục tiêu chung**

- Mục tiêu giáo dục xác định theo Thông tư số 51/2020/TT-BGDĐT sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình Giáo dục mầm non ban hành: Giúp trẻ trong lớp phát triển hài hòa về thể chất, nhận thức, trí tuệ, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ, hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách, chuẩn bị tâm thế cho trẻ vào học lớp Một ở trường Tiểu học. Hình thành và phát triển ở trẻ em những chức năng tâm sinh lý, năng lực và phẩm chất mang tính nền tảng, những kỹ năng sống cần thiết phù hợp với lứa tuổi, khơi dậy

và phát triển tối đa những khả năng tiềm ẩn, đặt nền tảng cho việc học ở các cấp học tiếp theo và cho việc học tập suốt đời.

- Mục tiêu của giáo dục STEM/STEAM đối với trẻ: Tạo cơ hội cho trẻ được phát triển các năng lực thông qua việc thiết kế các hoạt động và tạo dựng môi trường học tập cho trẻ. Chú trọng tiếp cận theo hướng lấy trẻ làm trung tâm, hướng vào phát triển năng lực của trẻ như: Sáng tạo, giao tiếp, hợp tác cùng các bạn.

- Giúp trẻ em phát triển về thể chất, tình cảm, trí tuệ, thẩm mỹ, hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách, chuẩn bị cho trẻ em vào lớp một, hình thành và phát triển ở trẻ em những chức năng sinh lí, năng lực và phẩm chất mang tính nền tảng, hình thành và phát triển ở trẻ em sự tự tin, độc lập, sáng tạo, tự kỉ luật, yêu thích học tập suốt đời và đóng góp cho xã hội, những kĩ năng sống cần thiết phù hợp với lứa tuổi, khơi dậy và phát triển tối đa những khả năng tiềm ẩn; đặt nền tảng cho việc học

- 100% trẻ được nuôi ăn bán trú

- 100% trẻ có đủ đồ dùng cá nhân, đồ dùng ăn, ngủ, thường xuyên vệ sinh lớp học, giá đồ dùng, đồ chơi đảm bảo an toàn sạch sẽ.

- 100% trẻ được đảm bảo an toàn tuyệt đối về tinh thần, tính mạng, sức khỏe, và an toàn vệ sinh thực phẩm.

- 100% trẻ được chăm sóc tận tình, chu đáo, ngoan ngoãn, sạch sẽ.

- Giáo dục trẻ kỹ năng tự phục vụ bản thân

- 100% được đảm bảo an toàn tuyệt đối về thể chất và tinh thần, phấn đấu không để xảy ra dịch bệnh tại trường.

## **2. Mục tiêu cụ thể**

### **2.1. Nuôi dưỡng, chăm sóc**

#### **2.1.1. Hoạt động nuôi dưỡng**

##### **\* Nhóm trẻ 24 – 36 tháng**

- Trẻ Nhà trẻ ăn 2 bữa chính và 1 bữa phụ/ngày.

- + Năng lượng phân phối cho các bữa ăn theo quy định.

- + Tỷ lệ các chất cung cấp năng lượng được khuyến nghị theo cơ cấu.

- Nước uống: 0,8 - 1,6 lít/trẻ/ngày (kể cả nước trong thức ăn)

- Thực đơn hàng ngày được nhà trường xây dựng theo tuần, tháng, theo mùa. Các món ăn của thực đơn không lặp lại trong 2 tuần. Đảm bảo khẩu phần ăn cho trẻ. Động viên cho trẻ ăn hết xuất theo đúng quy định.

- 100% trẻ đến lớp có đủ đồ dùng cá nhân, đồ dùng ăn, ngủ như: Cốc uống nước; khăn lau mặt, khăn lau tay, khăn lau miệng có ký hiệu riêng, chăn, chiếu, phản ngủ, đệm....

- Đảm bảo an toàn vệ sinh toàn thực phẩm không để xảy ra trường hợp ngộ độc, mất ăn toàn thực phẩm. Đảm bảo chế độ dinh dưỡng hợp lý, đủ calo và dinh dưỡng công tác vệ sinh an toàn thực phẩm trong nhà trường để giúp từng cá nhân trẻ phát triển toàn diện.

**\* Tổ chức ngủ**

- Trẻ 24 - 36 tháng ngủ một giấc ngủ trưa khoảng 150 phút

**\* Vệ sinh**

- Vệ sinh cá nhân hàng ngày sạch sẽ: Giáo dục cho trẻ có thói quen nền nếp vệ sinh như rửa tay bằng xà phòng trước khi ăn và sau khi đi vệ sinh.

- Vệ sinh môi trường:

+ Vệ sinh phòng nhóm, lớp, đồ dùng đồ chơi, khử trùng đồ dùng đồ chơi, diệt ruồi muỗi thường xuyên.

+ Giữ sạch nguồn nước và xử lý rác thải, khơi thông cống rãnh.

+ Giáo dục trẻ có thói quen nền nếp vệ sinh.

- Vệ sinh trong và ngoài lớp sạch sẽ thoáng mát về mùa hè, ấm áp về mùa đông. Vệ sinh đồ dùng đồ chơi của trẻ theo lịch.

**\* Mẫu giáo 3 – 5 tuổi**

- Xây dựng chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi

- Số bữa ăn: 1 bữa chính và 1 bữa phụ

+ Năng lượng phân phối các bữa theo quy định

+ Tỷ lệ các chất cung cấp năng lượng theo cơ cấu.

- Nước uống khoảng 1,6 – 2,0 lít /trẻ/ngày( Kể cả nước trong thức ăn)

- Thực đơn nhà trường xây dựng hàng ngày theo tuần, (theo mùa) các món ăn không lặp lại trong 2 tuần

- Đảm bảo an toàn vệ sinh toàn thực phẩm, không để xảy ra trường hợp ngộ độc, mất ăn toàn thực phẩm.

- Đảm bảo chế độ dinh dưỡng hợp lý, đủ calo và dinh dưỡng, vệ sinh an toàn trong nhà trường để giúp từng cá nhân trẻ phát triển toàn diện các lĩnh vực phát triển.

- 100% trẻ đến lớp có đủ đồ dùng cá nhân, đồ dùng ăn, ngủ như: Ca uống nước; khăn lau mặt, khăn lau tay, có ký hiệu riêng, chăn, chiếu, phản ngủ, gối, đệm....

**\*Tổ chức ngủ**

- Tổ chức cho trẻ ngủ giấc trưa khoảng 150 phút

**\* Vệ sinh**

- Vệ sinh cá nhân hàng ngày cho trẻ sạch sẽ.

- Vệ sinh môi trường.

+ Vệ sinh trong lớp, đồ dùng đồ chơi

+ Trẻ đến lớp có đầy đủ đồ dùng cá nhân: Ca cốc, khăn, yếm, dép đi trong nhà

- Giáo dục cho trẻ có thói quen nền nếp vệ sinh như rửa tay bằng xà phòng trước khi ăn và sau khi đi vệ sinh, vệ sinh trong và ngoài lớp thoáng mát về mùa hè ấm áp về mùa đông, vệ sinh đồ dùng đồ chơi của cô, của trẻ theo lịch

### **2.1.2. Chăm sóc sức khỏe, bảo vệ an toàn cho trẻ**

- Nhà trường phối hợp với trạm y tế khám sức khỏe cho đến trường lớp. 100% trẻ đến trường lớp được theo dõi biểu đồ tăng trưởng, cân đo theo quý, và khám sức khỏe định kỳ.

+ Trẻ trên từ 24 tháng đến trẻ 5 tuổi theo dõi, chắm biểu đồ 4 lần/năm học (Tháng 9,12,3,5)

- Khám sức khỏe định kỳ cho trẻ 2 lần/năm:

+ Lần 1: Tháng 9/2024

+ Lần 2: Tháng 5/2025

- 100% trẻ được theo dõi bằng biểu đồ tăng trưởng

- Đảm bảo đủ nhân viên nuôi dưỡng theo định mức quy định, hợp đồng 5-7 nhân viên nuôi dưỡng

- Nhà trường có đủ phòng học dùng chung làm phòng ăn, ngủ của trẻ; có đủ bếp ăn, kho bếp đủ điều kiện để tổ chức nuôi ăn bán trú cho trẻ.

- Thực đơn xây dựng đảm bảo theo tuần, theo tháng, theo mùa.

- Bếp ăn thực hiện tốt các yêu cầu về an toàn thực phẩm, không để xảy ra ngộ độc thực phẩm, bảo đảm cân đối, hợp lý về dinh dưỡng, đa dạng thực phẩm và phù hợp với cá nhân trẻ; Thực hiện tốt quy trình kiểm thực 3 bước

- Xây dựng kế hoạch và các biện pháp phòng chống suy dinh dưỡng, giảm tỷ lệ thừa cân béo phì của trẻ. Thông qua đó điều chỉnh thực đơn cho hợp lý theo tháng, theo mùa.

- Kết quả sức khỏe của trẻ được thông báo công khai trên bảng tin của nhà trường và các góc tuyên truyền. Đồng thời phối hợp tốt với phụ huynh và gia đình trẻ trong việc chăm sóc nuôi dưỡng, nhằm thực hiện mục tiêu phòng chống suy dinh dưỡng cho trẻ, chú trọng rèn nề nếp, kỹ năng sống cho trẻ thông qua tổ chức bữa ăn

- Xây dựng kế hoạch phòng chống dịch bệnh theo mùa, từ đó tuyên truyền phối hợp với phụ huynh phụ huynh về công tác phòng chống dịch bệnh và tình hình sức khỏe của trẻ để có biện pháp chăm sóc giáo dục cho kịp thời, qua bảng tuyên truyền, qua Zalo nhóm lớp, qua trao đổi trực tiếp.

- Các nhóm, lớp xây dựng kế hoạch tu sửa mua sắm đồ dùng, đồ chơi trang thiết bị cơ sở vật chất của từng nhóm, lớp báo cáo kế hoạch với ban giám hiệu. Nhà trường có kế hoạch cải tạo sửa chữa, mua sắm trang thiết bị phục vụ cho trẻ đầy đủ đảm bảo an toàn tuyệt đối cho trẻ hoạt động ăn ngủ, trải nghiệm vui chơi.

- Làm tốt công tác xã hội hoá giáo dục để mua sắm, bổ sung đồ dùng, đồ chơi theo các chủ đề và mua sắm nguyên vật liệu, trang thiết bị xây dựng môi trường lớp học, mua sắm các đồ dùng ăn ngủ để phục vụ cho công tác chăm sóc nuôi dưỡng.

- Ưu tiên chú ý các trang thiết bị trong khi phòng chống dịch bệnh. Tăng cường các biện pháp phòng ngừa, ứng phó với các loại dịch bệnh theo mùa thường gặp.

- Xây dựng kế hoạch “phòng chống tai nạn thương tích và bạo hành trẻ”, tuyên truyền chỉ đạo giáo viên thực hiện tốt việc xây dựng môi trường giáo dục an toàn, phòng chống tai nạn thương tích, không bạo hành trẻ, Tôi yêu Việt Nam

## **2.2. Giáo dục**

### **2.2.1. Độ tuổi trẻ nhà trẻ**

#### **a. Giáo dục phát triển thể chất**

- Khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi
- Có một số tố chất vận động: nhanh nhẹn, mạnh mẽ, khéo léo và bền bỉ
- Thực hiện được các vận động cơ bản một cách vững vàng, đúng tư thế
- 100% trẻ được theo dõi bằng biểu đồ tăng trưởng về chiều cao, cân nặng
- Trẻ được khám kiểm tra sức khỏe 2 lần/năm học

#### **b. Giáo dục phát triển nhận thức**

- Ham hiểu biết, thích khám phá, tìm tòi các sự vật, hiện tượng xung quanh
- Có khả năng ghi nhớ có chủ định
- Có khả năng diễn đạt và giải quyết vấn đề đơn giản theo những cách khác nhau

- Có khả năng so sánh, phân loại, phán đoán, chú ý

- Có khả năng diễn đạt sự hiểu biết bằng các cách khác nhau( bằng hình ảnh, hành động, lời nói...) với ngôn ngữ nói là chủ yếu

- Có một số hiểu biết ban đầu về con người, sự vật, hiện tượng xung quanh và một số khái niệm sơ đẳng về toán

#### **c. Giáo dục phát triển ngôn ngữ**

- Nghe hiểu được các yêu cầu đơn giản bằng lời nói
- Biết hỏi và trả lời một số câu hỏi đơn giản bằng lời nói, cử chỉ
- Sử dụng lời nói để giao tiếp, diễn đạt nhu cầu
- Có khả năng cảm nhận vần điệu, nhịp điệu của câu thơ và ngữ điệu của lời nói

- Hồn nhiên trong giao tiếp

#### **d. Giáo dục phát triển tình cảm kỹ năng xã hội và thẩm mỹ**

- Có ý thức về bản thân, mạnh dạn giao tiếp với những người gần gũi
- Có khả năng cảm nhận và biểu lộ cảm xúc với con người, sự vật gần gũi
- Thực hiện được một số quy định đơn giản trong sinh hoạt
- Thích nghe hát, hát, vận động theo nhạc; thích vẽ, xé dán, xếp hình; thích nghe đọc thơ, kể chuyện

- Có ý thức giữ gìn và bảo vệ cái đẹp

### **2.2.2. Độ tuổi 3 - 4 tuổi**

#### **a. Giáo dục phát triển thể chất**

- Thực hiện tốt chế độ sinh hoạt, vệ sinh chăm sóc trẻ, vệ sinh môi trường, vệ sinh đồ dùng, đồ chơi

- Chăm sóc chu đáo từ bữa ăn, giấc ngủ cho trẻ, động viên trẻ ăn đủ chất, ăn hết suất và không kén chọn thức ăn.

- Cân đo định kỳ cho trẻ, chắm biểu đồ theo dõi sự phát triển của trẻ và thông báo kịp thời tình hình sức khỏe của trẻ cho phụ huynh cùng kết hợp với nhà trường chăm lo sức khỏe cho trẻ và các biện pháp phòng bệnh dịch theo mùa và phòng chống suy dinh dưỡng, thừa cân, béo phì cho trẻ.

- + Phân đầu 100% trẻ ăn bán trú tại trường.

- + Phân đầu 95-100% trẻ phát triển bình thường về chiều cao và cân nặng, không có trẻ thừa cân, béo phì, suy dinh dưỡng thể nhẹ cân và thấp còi.

#### **b. Giáo dục phát triển nhận thức**

- Xây dựng kế hoạch giáo dục lấy trẻ làm trung tâm, thực hiện tốt chương trình giáo dục hàng ngày theo kế hoạch đã soạn một cách sáng tạo gây hứng thú và thu hút trẻ vào các hoạt động, thực hiện giờ nào việc nấy, dạy trẻ mọi lúc mọi nơi giúp trẻ nhận thức và tham gia vào các hoạt động đạt kết quả cao.

#### **c. Giáo dục phát triển ngôn ngữ**

- Trẻ tham gia hoạt động chơi, học tập thơ, truyện, giao lưu giữa cô và trẻ, giữa trẻ với trẻ, trẻ trao đổi, thỏa thuận khi tham gia trò chơi..giúp trẻ phát nói lên những mong muốn của mình do đó triển ngôn ngữ của trẻ phát triển ngày càng hoàn thiện, mạch lạc.

#### **d. Giáo dục phát triển tình cảm và kĩ năng xã hội**

- Thông qua việc tham gia các hoạt động chơi, học, quan sát, trò chuyện, trẻ thể hiện ý thức của mình đối với mọi người như biết giúp đỡ, yêu thương mọi người, biết biểu lộ cảm xúc của mình, biết tránh xa những nơi nguy hiểm, biết chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi đúng lúc đúng chỗ, biết lắng nghe, thực hiện một số qui định của trường, của lớp(Biết chờ đến lượt, bỏ rác đúng nơi qui định...), biết yêu quý cảnh đẹp thiên nhiên, chăm sóc con vật, cây cối.

#### **e. Giáo dục phát triển thẩm mĩ**

- Trẻ thích tham gia các hoạt động âm nhạc, tạo hình trong hoạt động học, chơi, hoạt động ở các góc

- + Trẻ tự tin hát, vận động biểu diễn cùng cô, cùng bạn

- + Trẻ biết sử dụng các kĩ năng tạo hình để tạo ra các sản phẩm theo sự hướng dẫn của cô hoặc theo ý thích của trẻ

- Trẻ yêu quý cái đẹp, cảnh đẹp và biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình của mình...

### **2.2.3. Độ tuổi 4-5 tuổi**

#### **a. Giáo dục phát triển thể chất**

- Nâng cao chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ, tạo niềm tin của phụ huynh để thu hút trẻ.

- Thực hiện tốt chế độ sinh hoạt, vệ sinh chăm sóc trẻ, vệ sinh môi trường, vệ sinh đồ dùng, đồ chơi.

- Chăm sóc chu đáo từ bữa ăn, giấc ngủ cho trẻ, động viên trẻ ăn đủ chất, ăn hết suất và không kén chọn thức ăn.

- Cân đo định kỳ cho trẻ, chắm biểu đồ theo dõi sự phát triển của trẻ và thông báo kịp thời tình hình sức khỏe của trẻ cho phụ huynh cùng kết hợp với nhà trường chăm lo sức khỏe cho trẻ và các biện pháp phòng bệnh dịch theo mùa và phòng chống suy dinh dưỡng cho trẻ.

+ Phân đầu 100% trẻ ăn bán trú tại trường.

+ Phân đầu 98-100% trẻ phát triển bình thường về chiều cao và cân nặng

### **b. Giáo dục phát triển nhận thức**

- Xây dựng kế hoạch giáo dục lấy trẻ làm trung tâm, thực hiện tốt chương trình giáo dục hàng ngày theo kế hoạch đã soạn một cách sáng tạo gây hứng thú và thu hút trẻ vào các hoạt động, thực hiện giờ nào việc nấy, dạy trẻ mọi lúc mọi nơi giúp trẻ nhận thức và tham gia vào các hoạt động đạt kết quả cao.

### **c. Giáo dục phát triển ngôn ngữ**

- Trẻ tham gia hoạt động chơi, học tập thơ, truyện, giao lưu giữa cô và trẻ, giữa trẻ với trẻ, trẻ trao đổi, thỏa thuận khi tham gia trò chơi. giúp trẻ phát nói lên những mong muốn của mình do đó triển ngôn ngữ của trẻ phát triển ngày càng hoàn thiện, mạch lạc.

### **d. Giáo dục phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội**

- Thông qua việc tham gia các hoạt động chơi, học, quan sát, trò chuyện, trẻ thể hiện ý thức của mình đối với mọi người như biết giúp đỡ, yêu thương mọi người, biết biểu lộ cảm xúc của mình, biết tránh xa những nơi nguy hiểm, biết chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi đúng lúc đúng chỗ, biết lắng nghe, thực hiện một số qui định của trường, của lớp (Biết chờ đến lượt, bỏ rác đúng nơi qui định...), biết yêu quý cảnh đẹp thiên nhiên, chăm sóc con vật, cây cối.

### **e. Giáo dục phát triển thẩm mỹ**

- Trẻ thích tham gia các hoạt động âm nhạc, tạo hình trong hoạt động học, chơi, hoạt động ở các góc

+ Trẻ tự tin hát, vận động biểu diễn cùng cô, cùng bạn

+ Trẻ biết sử dụng các kỹ năng tạo hình để tạo ra các sản phẩm theo sự hướng dẫn của cô hoặc theo ý thích của trẻ

- Trẻ yêu quý cái đẹp, cảnh đẹp và biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình của mình...

## **2.2.4. Độ tuổi 5-6 tuổi**

### **a. Giáo dục phát triển thể chất**

- Nâng cao chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ, tạo niềm tin của phụ huynh để thu hút trẻ.

- Thực hiện tốt chế độ sinh hoạt, vệ sinh chăm sóc trẻ, vệ sinh môi trường, vệ sinh đồ dùng, đồ chơi.

- Chăm sóc chu đáo từ bữa ăn, giấc ngủ cho trẻ, động viên trẻ ăn đủ chất, ăn hết suất và không kén chọn thức ăn.

- Cân đo định kỳ cho trẻ, chăm biểu đồ theo dõi sự phát triển của trẻ và thông báo kịp thời tình hình sức khỏe của trẻ cho phụ huynh cùng kết hợp với nhà trường chăm lo sức khỏe cho trẻ và các biện pháp phòng bệnh dịch theo mùa và phòng chống suy dinh dưỡng cho trẻ,

+ Phân đầu 100% trẻ ăn bán trú tại trường.

+ Khắc phục tình trạng trẻ thừa cân của nhóm, lớp ở các quý phân đầu 100% trẻ phát triển bình thường về chiều cao và cân nặng

### **b. Giáo dục phát triển nhận thức**

- Xây dựng kế hoạch giáo dục lấy trẻ làm trung tâm, thực hiện tốt chương trình giáo dục hàng ngày theo kế hoạch đã soạn một cách sáng tạo gây hứng thú và thu hút trẻ vào các hoạt động, thực hiện giờ nào việc nấy, dạy trẻ mọi lúc mọi nơi giúp trẻ nhận thức và tham gia vào các hoạt động đạt kết quả cao.

### **c. Giáo dục phát triển ngôn ngữ**

- Trẻ tham gia hoạt động chơi, học tập thơ, truyện, giao lưu giữa cô và trẻ, giữa trẻ với trẻ, trẻ trao đổi, thỏa thuận khi tham gia trò chơi..giúp trẻ phát nói lên những mong muốn của mình do đó triển ngôn ngữ của trẻ phát triển ngày càng hoàn thiện, mạch lạc.

### **d. Giáo dục phát triển tình cảm và kĩ năng xã hội**

- Thông qua việc tham gia các hoạt động chơi, học, quan sát, trò chuyện, trẻ thể hiện ý thức của mình đối với mọi người như biết giúp đỡ, yêu thương mọi người, biết biểu lộ cảm xúc của mình, biết tránh xa những nơi nguy hiểm, biết chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi đúng lúc đúng chỗ, biết lắng nghe, thực hiện một số qui định của trường, của lớp(Biết chờ đến lượt, bỏ rác đúng nơi qui định...), biết yêu quý cảnh đẹp thiên nhiên, chăm sóc con vật, cây cối.

### **e. Giáo dục phát triển thẩm mĩ**

- Trẻ thích tham gia các hoạt động âm nhạc, tạo hình trong hoạt động học, chơi, hoạt động ở các góc

+ Trẻ tự tin hát, vận động biểu diễn cùng cô, cùng bạn

+ Trẻ biết sử dụng các kỹ năng tạo hình để tạo ra các sản phẩm theo sự hướng dẫn của cô hoặc theo ý thích của trẻ

- Trẻ yêu quý cái đẹp, cảnh đẹp và biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình của mình...

### **2.2.3 Kế hoạch thực hiện chuyên đề**

- Tiếp tục thực hiện chuyên đề hiệu quả: “Xây dựng trường mầm non lấy trẻ làm trung tâm” giai đoạn 2021-2025.

## **3. Mục tiêu, nội dung thực hiện chương trình**

### **a. Nhóm 24-36 tháng**

*S: Khoa học:*

- Trẻ nhận biết được tên gọi các đồ dùng đồ chơi, các loại quả, các con vật, sự vật, hiện tượng xung quanh.

*T: Công nghệ*

- Quan sát nhận biết đồ dùng đồ chơi, đồ dùng cá nhân, gia đình, con vật, cây, hoa, quả.

*E: Kỹ thuật*

- Biết sử dụng đồ dùng đồ chơi, con vật, đồ vật, hoa, quả, biết sử dụng đồ dùng cá nhân.

*A: Nghệ thuật*

- Ngôn ngữ: Rèn cho trẻ cách phát âm, nói đủ câu, rõ ràng, mạch lạc, dễ hiểu.

- Thẩm mĩ: Biết thể hiện đúng lời bài hát, kết hợp nhạc cụ, nhún nhảy theo nhịp điệu âm nhạc.

- Nhân văn: Trẻ thể hiện được tình cảm, làm được theo yêu cầu của cô và biết chơi với nhóm bạn.

M: *Toán học*

- Đếm theo khả năng.

- Biết được kích thước to, nhỏ, cao, thấp, dài ngắn.

- Biết được trên, dưới.

| TT<br>MỤC<br>TIÊU   | MỤC TIÊU GIÁO DỤC   | NỘI DUNG GIÁO DỤC                                 |
|---|---|---|
| <b>I. Lĩnh vực giáo dục phát triển thể chất</b>                           |   |   |
| <b>a. Phát triển vận động</b>   |   |   |
| <b>- Thực hiện được các động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp</b>     |   |   |
| <b>1</b>  | Trẻ thực hiện được các động tác trong bài tập thể dục: Hít thở, tay, lưng/bụng và chân.   | <b>*Các động tác hô hấp:</b>                      |
|   |   | - Hít vào, thở ra                                 |
|   |   | - Thổi nơ   |
|   |   | - Gà gáy  |
|   |   | - Ngủ hoa   |
|   |   | - Máy bay   |
|   |   | <b>Tay - vai :</b>                                |
|   |   | - Hai tay đưa lên cao                             |
|   |   | - Hai tay đưa ra phía trước                       |
|   |   | - Hai tay đưa sang ngang                          |
|   |   | - Đưa hai tay ra phía sau kết hợp với lắc bàn tay |
|   |   |   |
| - Đứng cúi người về trước   |   |   |
| - Nghiêng người sang hai bên  |   |   |
| - Vận người sang 2 bên  |   |   |
| <b>Chân:</b>  |   |   |
| - Ngồi xuống, đứng lên<br>- Co, duỗi từng chân                            |   |   |
| <b>- Thực hiện vận động cơ bản và phát triển tố chất vận động ban đầu</b> |   |   |
| <b>2</b>  | Trẻ giữ được thăng bằng trong vận động đi / chạy thay đổi tốc độ nhanh – chậm theo cô hoặc đi trong đường hẹp có bê vật trên tay. | - Đi trong đường hẹp                              |
|   |   | - Đi đều bước                                     |
|   |   | - Đi trong đường ngoằn ngoèo                      |
|   |   | - Đi có mang vật trên tay                         |

|  |   |  |
|--|---|--|
|  |   | - Đi có mang vật trên đầu.                                       |
|  |   | - Đi theo hiệu lệnh.   |
|  |   | - Đi theo nhịp.  |
|  |   | - Đi kiễng chân  |
|  |   | - Đi kiễng chân tay giữ vật trên đầu                             |
|  |   | - Chạy theo hướng thẳng.   |
|  |   | - Chạy theo hướng đã định, bò chui qua cổng.                     |
|  |   | - Đứng co 1 chân   |
|  |   | - Tung - bắt bóng cùng cô  |
|  |   | - Tung bóng bằng hai tay từ phía dưới, tung cao khoảng 30-35 cm. |
|  |   | - Lăn bóng bằng hai tay vào đích xa (1m - 1m20)                  |
|  |   | - Ném bóng vào đích  |
| 3  | Trẻ biết phối hợp tay, chân, cơ thể trong khi bò để giữ được vật đặt trên lưng. | - Bò thẳng hướng và có vật trên lưng                             |
|  |   | - Bò chui qua cổng.  |
|  |   | - Bò chui qua cổng, trườn về đích.                               |
|  |   | - Bò trong đường hẹp 35-40 cm có mang vật trên lưng.             |
|  |   | - Bò cao theo hướng zích zắc                                     |
|  |   | - Bò cao bằng bàn tay và bàn chân.                               |
|  |   | - Bò qua vật cản   |
|  |   | - Trườn đến đích   |
|  |   | - Trườn dưới vật cao 30-35 cm                                    |
|  |   | - Trườn chui qua cổng.   |
| 4  | Trẻ thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động ném, đá bóng.                   | - Ném bóng về phía trước   |
|  |   | - Ném bóng vào đích nằm ngang xa 0,7 - 1m, đường kính 50cm.      |
|  |   | - Nhảy bật tại chỗ, trườn đến đích.                              |
|  |   | - Nhảy xa bằng hai chân.   |
|  |   | - Nhảy xa bằng hai chân, ném bóng trúng đích nằm ngang.          |
|  |   | - Bật qua vạch kẻ.   |
|  |   | - Nhảy xa, đi trong đường hẹp đầu đội túi cát.                   |
|  |   | - Nhảy bật tại chỗ   |
|  |   | - Trèo lên xuống bụi cao 25cm.                                   |
| <b>- Thực hiện vận động cử động của bàn tay, ngón tay.</b> |   |  |
| 5  | Trẻ vận động cổ tay, bàn tay, ngón tay - thực hiện “múa khéo”.                  | - Xoa tay, chạm các đầu ngón tay với nhau.                       |
|  |   | - Rót, nhào, khuấy, đảo.   |
|  |   | - Vò xé.   |

|   |  |  |
|---|--|--|
|   |  | - Nhón nhặt đồ vật   |
| 6   | Trẻ phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay và phối hợp tay-mắt trong các hoạt động. | - Tập khâu, luồn dây, cài, cời   |
|   |  | - Đóng cọc bàn gỗ.   |
|   |  | - Chắp ghép hình.  |
|   |  | - Chồng, xếp 6-8 khối.   |
|   |  | - Tập cầm bút tô, vẽ.  |
|   |  | - Lật mở trang sách  |
| <b>- Có một số nền nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt</b>   |  |  |
| 7   | Trẻ khỏe mạnh, phát triển cân đối  | Cân nặng của trẻ 24-36 tháng: bé trai từ 11,3kg- 18,3kg; bé gái từ 10,8kg- 18,1kg<br>Chiều cao của trẻ 24-36 tháng: bé trai từ 88,7cm- 103,5cm; bé gái từ 86,4cm- 102,7cm      |
| 8   | Trẻ thích nghi với chế độ ăn cơm, ăn được các loại thức ăn khác nhau.                | - Làm quen với chế độ ăn cơm và các loại thức ăn khác nhau.  |
|   |  | - Làm quen một số món ăn, thực phẩm của nhà trường.  |
|   |  | - Tập luyện nền nếp thói quen tốt trong ăn uống.   |
| 9   | Trẻ ngủ 1 giấc buổi trưa   | Luyện thói quen ngủ 1 giấc trưa  |
| 10  | Trẻ biết đi vệ sinh đúng nơi qui định  | - Nói với người lớn khi có nhu cầu đi vệ sinh.   |
|   |  | - Tập đi vệ sinh đúng nơi qui định.  |
| <b>- Thực hiện một số việc tự phục vụ, giữ gìn sức khỏe</b> |  |  |
| 11  | Trẻ làm được một số việc với sự giúp đỡ của người lớn                                | - Xúc cơm, uống nước, đi vệ sinh   |
|   |  | - Chuẩn bị chỗ ngủ.  |
|   |  | - Tập một số thao tác đơn giản trong rửa tay trước khi ăn, khi bẩn; lau mặt, uống nước sau khi ăn.   |
|   |  | - Mặc quần áo, đi dép, đi vệ sinh, cởi quần áo khi bị bẩn, bị ướt, mặc quần áo ấm khi trời lạnh.   |
| 12  | Trẻ chấp nhận: đội mũ khi ra nắng; đi giày dép; mặc quần áo ấm khi trời lạnh         | - Đội mũ khi ra nắng, đi giày dép, mặc quần áo mỏng khi trời nóng, lạnh.   |
| <b>- Nhận biết và tránh một số nguy cơ không an toàn</b>    |  |  |
| 13  | Trẻ biết tránh một số vật dụng, nơi nguy hiểm khi được nhắc nhở.                     | - Nhận biết một số vật dụng nguy hiểm, những nơi nguy hiểm (ao, hồ, sông, ngòi, ổ điện...) không được phép sờ vào hoặc đến gần (bếp đang đun, phích nước nóng, xô nước, giếng) |
| 14  | Trẻ biết và tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở.                      | - Nhận biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh ( leo trèo lên lan can, chơi   |

|   |  |  |
|---|--|--|
|   |  | ngịch các vật sắc nhọn, ...)   |
| <b>II. Lĩnh vực giáo dục phát triển nhận thức.</b>                |  |  |
| <b>- Khám phá thế giới xung quanh bằng các giác quan</b>          |  |  |
| 15  | Trẻ biết sờ nắn, nhìn, nghe, ngửi, ném để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng.  | <p>- Nghe và nhận biết âm thanh của một số đồ vật, tiếng kêu của một số con vật quen thuộc.</p> <p>- Sờ nắn, nhìn, ngửi ...hiện tượng, đồ vật, hoa, quả để nhận biết đặc điểm nổi bật.</p> <p>- Sờ nắn đồ vật, đồ chơi để nhận biết cứng - mềm, trơn (nhẵn) - xù xì</p> <p>- Ném vị của một số thức ăn, quả (ngọt - mận - chua).</p> |
| <b>- Thể hiện sự hiểu biết về các sự vật, hiện tượng gần gũi.</b> |  |  |
| 16  | Trẻ chơi bắt chước một số hành động quen thuộc của những người gần gũi. Sử dụng được một số đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.         | - Tên, đặc điểm nổi bật, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.  |
| 17  | Trẻ nói được tên của bản thân và những người gần gũi khi được hỏi.   | <p>- Tên và một số đặc điểm bên ngoài của bản thân</p> <p>- Tên và công việc của những người thân gần gũi trong gia đình.</p> <p>- Tên của cô giáo, các bạn, nhóm/ lớp</p>   |
| 18  | Trẻ nói được tên và chức năng của một số bộ phận cơ thể khi được hỏi.  | - Tên, chức năng chính một số bộ phận của cơ thể: mắt, mũi, miệng, tai, tay, chân  |
| 19  | Trẻ nói được tên và một vài đặc điểm nổi bật của các đồ vật, hoa quả, PTGT con vật, HTTN, quen thuộc, quê hương Nam Hồng của bé. | <p>- Tên và một số đặc điểm nổi bật của đồ vật, con vật, rau, hoa, quả PTGT, quen thuộc, HTTN..</p> <p>- Tên gọi, hoạt động của một số địa điểm nơi công cộng gần gũi như: Trường học Tiểu học; Trạm y tế, chùa Đồng,...</p>   |
| 20  | Trẻ chỉ/ nói tên hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi màu đỏ/vàng/ xanh theo yêu cầu.  | <p>- Màu đỏ, vàng, xanh</p> <p>- Đồ dùng đồ chơi của bản thân và của nhóm lớp.</p>   |
| 21  | Trẻ chỉ hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi có kích thước to/nhỏ theo yêu cầu.  | <p>- Kích thước to - nhỏ.</p> <p>- Vị trí trong không gian (trên - dưới, trước - sau) so với bản thân trẻ.</p> <p>- Số lượng một - nhiều.</p> <p>- Hình tròn, hình vuông</p>   |

| <b>Nhận biết một số lễ hội</b>   |  |   |
|--|--|---|
| 22   | Trẻ kể được tên một số lễ hội: Ngày khai giảng, Tết Trung thu...qua trò chuyện, tranh ảnh.                             | - Tên, ý nghĩa một số ngày lễ hội trong năm học (Ngày khai giảng, Tết trung thu, Ngày 20/11...)                                     |
| <b>II. Lĩnh vực giáo dục phát triển ngôn ngữ.</b>                                      |  |   |
| <b>Nghe hiểu lời nói</b>   |  |   |
| 23   | Trẻ thực hiện được nhiệm vụ gồm 2-3 hành động.   | - Nghe và thực hiện các yêu cầu bằng lời nói.   |
| 24   | Trẻ biết trả lời các câu hỏi khi được hỏi.   | - Nghe và hiểu các câu hỏi: cái gì? làm gì? để làm gì? ở đâu? như thế nào? (Ví dụ: Gà trống gáy thế nào?).                          |
| 25   | - Trẻ hiểu nội dung truyện ngắn, đơn giản: Trả lời các câu hỏi về tên truyện, tên và hành động của các nhân vật.       | - Lắng nghe cô kể chuyện.   |
|  |  | - Kể lại đoạn truyện được nghe nhiều lần có gợi ý.  |
| <b>- Nghe, nhắc lại các âm, các tiếng và các câu</b>                                   |  |   |
| 26   | Trẻ phát âm rõ tiếng.  | - Phát âm các âm khác nhau.   |
| 27   | Trẻ đọc được bài thơ, ca dao, đồng dao với sự giúp đỡ của cô giáo.   | - Đọc các đoạn thơ, bài thơ ngắn có câu 3-4 tiếng.  |
| <b>- Sử dụng ngôn ngữ để giao tiếp</b>   |  |   |
| 28   | Trẻ nói được câu đơn, câu có 5 - 7 tiếng, có các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm quen thuộc, gần gũi trẻ | - Xem tranh và gọi tên các nhân vật, sự vật, hành động gần gũi trong tranh.   |
|  |  | - Trò chuyện về chủ đề, về các hiện tượng tự nhiên,<br>- Thể hiện nhu cầu, mong muốn và hiểu biết bằng 1-2 câu đơn giản và câu dài. |
| 29   | Trẻ biết sử dụng lời nói với các mục đích khác nhau.   | - Sử dụng các từ chỉ đồ vật, con vật, đặc điểm, hành động quen thuộc trong giao tiếp  |
|  |  | - Chào hỏi, trò chuyện.   |
|  |  | - Bày tỏ nhu cầu của bản thân.<br>+ Hỏi về các vấn đề quan tâm như: con gì đây? cái gì đây?, ...                                    |
| 30   | Trẻ không nói to, đủ nghe, lễ phép   | - Sử dụng các từ thể hiện sự lễ phép khi nói chuyện với người lớn   |
| <b>IV. Lĩnh vực giáo dục phát triển tình cảm kỹ năng xã hội và phát triển thẩm mỹ.</b> |  |   |
| <b>- Biểu lộ sự nhận thức về bản thân</b>  |  |   |
| 31   | Trẻ nói được một vài thông tin về mình (tên, tuổi).  | - Tên gọi, một số đặc điểm bên ngoài bản thân.  |
|  |  | - Thực hiện yêu cầu đơn giản của giáo viên.   |

|  |  |   |
|--|--|---|
| 32   | Trẻ thể hiện điều mình thích và không thích.   | - Một số đồ dùng, đồ chơi mà mình thích hoặc không thích<br>- Một số loại hoa quả, rau củ mà mình thích hoặc không thích        |
| <b>- Nhận biết và biểu lộ cảm xúc với con người và sự vật gần gũi.</b>                       |  |   |
| 33   | Trẻ biểu lộ sự thích giao tiếp với người khác bằng cử chỉ, lời nói.                    | - Giao tiếp với những người xung quanh.   |
| 34   | Trẻ nhận biết được trạng thái cảm xúc vui, buồn, sợ hãi.                               | - Nhận biết một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, tức giận.   |
| 35   | Trẻ biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi qua nét mặt, cử chỉ.                            | - Thể hiện một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, tức giận.  |
| 36   | Trẻ biểu lộ sự thân thiện với một số con vật quen thuộc/gần gũi.                       | - Quan tâm đến các vật nuôi.<br>- Bắt chước tiếng kêu của các con vật.  |
| <b>- Thực hiện hành vi xã hội đơn giản</b>   |  |   |
| 37   | Trẻ biết chào, tạm biệt, cảm ơn, ạ, vâng ạ.  | - Thực hiện một số hành vi văn hóa và giao tiếp: chào tạm biệt, cảm ơn, nói từ “ạ”, “vâng ạ”; chơi cạnh bạn, không cầu bạn.     |
| 38   | Trẻ biết thể hiện một số hành vi xã hội đơn giản qua trò chơi giả bộ                   | - Tham gia các trò chơi cùng bạn (trò chơi búp bê, khuấy bột cho em bé, nghe điện thoại...)<br>- Tập sử dụng đồ dùng đồ chơi    |
| 39   | Trẻ chơi thân thiện cạnh trẻ khác  | - Chơi thân thiện với bạn: chơi cạnh bạn, không tranh giành đồ chơi với bạn.  |
| 40   | Trẻ biết thực hiện một số yêu cầu của người lớn.                                       | - Thực hiện một số quy định đơn giản trong sinh hoạt ở nhóm, lớp: xếp hàng chờ đến lượt, để đồ chơi vào nơi qui định            |
| <b>- Thể hiện cảm xúc qua hát, vận động theo nhạc/ tô màu, vẽ, nặn, xếp hình, xem tranh.</b> |  |   |
| 41   | Trẻ biết hát và vận động đơn giản theo một vài bài hát / bản nhạc quen thuộc.          | - Nghe hát, nghe nhạc với các giai điệu khác nhau; nghe âm thanh của các nhạc cụ.<br>- Hát và tập vận động đơn giản theo nhạc., |
| 42   | Trẻ thích tô màu, vẽ, nặn, xé, xếp hình, xem tranh (cầm bút di màu, vẽ nguệch ngoạc).. | - Vẽ các đường nét khác nhau, di màu, xé, vò, xếp hình.<br>- Xem tranh.   |

### b. Độ tuổi 3 – 4 tuổi

| TT MỤC TIÊU | MỤC TIÊU GIÁO DỤC | NỘI DUNG GIÁO DỤC |
|-------------|-------------------|-------------------|
|-------------|-------------------|-------------------|

| <b>I. Lĩnh vực giáo dục phát triển thể chất</b>                        |  |   |
|--|--|---|
| <b>- Thực hiện được các động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp.</b> |  |   |
| 1  | Trẻ biết thực hiện đủ các động tác trong bài tập thể dục theo hướng dẫn. | <b>Các động tác hô hấp:</b>                         |
|  |  | - Thở nơ  |
|  |  | - Gà gáy  |
|  |  | - Ngửi hoa  |
|  |  | - Máy bay   |
|  |  | - Thổi bóng bay                                     |
|  |  | <b>Tay - vai :</b>                                  |
|  |  | - Đưa hai tay lên cao, ra phía trước, sang hai bên. |
|  |  | - Hai tay đưa sang ngang, đưa lên cao.              |
|  |  | - Hai tay đánh chéo nhau về phía trước và ra sau.   |
|  |  | - Từng tay đưa lên cao, hai tay giang ngang.        |
|  |  | - Co và duỗi tay, bắt chéo hai tay trước ngực.      |
|  |  | <b>Bụng - lườn:</b>                                 |
|  |  | - Cúi xuống 2 chân thẳng hai tay chạm mũi bàn chân  |
|  |  | - Quay sang phải sang trái, sang phải               |
|  |  | - Đứng cúi người về trước, ngả người ra sau.        |
|  |  | - Nghiêng người sang 2 bên                          |
|  |  | <b>Chân:</b>  |
|  |  | - Hai tay chống hông khụy gối                       |
| - Đưa chân ra phía trước, ra sau, sang ngang.                          |  |   |
| - Ngồi xổm, đứng lên   |  |   |
| - Nâng cao chân, gập gối   |  |   |
| <b>- Thể hiện kỹ năng vận động cơ bản và các tổ chức vận động:</b>     |  |   |
| 2  | Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động.                   | - Đi trong đường hẹp                                |
|  |  | - Đi kiễng gót.                                     |
|  |  | - Đi trong đường hẹp đầu đội túi cát.               |
|  |  | - Đi bước dồn ngang                                 |

|   |  |  |
|---|--|--|
|   |  | - Đi trong đường đích dắc.   |
|   |  | - Bật tại chỗ.   |
|   |  | - Bật tiến về phía trước.  |
|   |  | - Bật nhảy qua dây   |
|   |  | - Bật xa 20 - 25cm   |
|   |  | - Bật sâu 10 – 15cm  |
| 3 | Trẻ kiểm soát được vận động khi thực hiện.                       | - Đi thay đổi hướng theo đường đích dắc.                             |
|   |  | - Đi thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh.                                 |
|   |  | - Chạy thay đổi hướng theo đường đích dắc.                           |
|   |  | - Chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh                                |
|   |  | - Chạy 15m liên tục theo hướng thẳng                                 |
|   |  | - Chạy nhanh 10 -12m.  |
| 4 | Trẻ phối hợp tay - mắt trong thực hiện vận động.                 | - Lăn bắt bóng với cô.   |
|   |  | - Tung bóng cho cô   |
|   |  | - Tung bóng lên cao bằng 2 tay.                                      |
|   |  | - Đập và bắt bóng với cô   |
|   |  | - Bắt và tung bóng với cô bằng 2 tay                                 |
|   |  | - Ném trúng đích thẳng đứng bằng 1 tay.                              |
|   |  | - Ném trúng đích nằm ngang bằng 1 tay.                               |
|   |  | - Chuyên bắt bóng 2 bên theo hàng dọc                                |
|   |  | - Chuyên bắt bóng 2 bên theo hàng ngang.                             |
| 5 | Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: | - Ném xa bằng 1 tay, chạy nhanh 10m                                  |
|   |  | - Bò theo hướng thẳng, tung bóng cho cô.                             |
|   |  | - Bò bằng bàn tay, bàn chân, ném xa bằng 1 tay                       |
|   |  | - Bò chui qua cổng, bật tiến về phía trước 3-4 bước.                 |
|   |  | - Bò theo đường đích dắc, lăn bóng về đích                           |
|   |  | - Trườn về phía trước, bật sâu 15cm.                                 |
|   |  | - Trườn theo hướng thẳng, ném trúng đích nằm ngang                   |
|   |  | - Bước lên , xuống bục cao (cao 30cm), tung bóng lên cao bằng 2 tay. |

|   |  |  |
|---|--|--|
|   |  | - Trườn chui qua cổng, bật xa 25 cm.   |
|   |  | - Bò trong đường hẹp (3m x 0,4m), bật qua dây.   |
| <b>- Thực hiện và phối hợp được các cử động của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt</b> |  |  |
| 6   | Trẻ thực hiện được các vận động, phối hợp được cử động của bàn tay, ngón tay trong một số hoạt động. | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Gập, đan các ngón tay vào nhau, quay ngón tay cổ tay, cuộn cổ tay.</li> <li>- Đan, tết.</li> <li>- Xếp chồng các hình khối khác nhau.</li> <li>- Xé, dán giấy.</li> <li>- Sử dụng kéo, bút</li> <li>- Tô vẽ nguệch ngoạc.</li> <li>- Cài, cởi cúc.</li> </ul> |
| <b>- Biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe</b> |  |  |
| 7   | Trẻ khỏe mạnh phát triển cân đối   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cân nặng của trẻ 3 tuổi: Bé trai 12,9 đến 20,8 kg. Bé gái cân nặng từ 12,6 đến 20,7 kg.</li> <li>- Chiều cao bé trai từ 94,4 đến 111,5 cm. Bé gái từ 93,5 đến 109,6 cm</li> </ul>   |
| 8   | Trẻ nói đúng tên một số thực phẩm quen thuộc khi nhìn vật thật hoặc tranh ảnh                        | - Nhận biết một số thực phẩm quen thuộc (Thịt, cá, trứng, sữa, rau).   |
| 9   | Trẻ biết tên một số món ăn hàng ngày   | - Nhận biết tên một số món ăn quen thuộc.  |
| 10  | Trẻ biết ăn để chóng lớn, khỏe mạnh và chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn khác nhau.                    | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất.</li> <li>- Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...)</li> </ul>  |
| <b>- Thực hiện được một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt</b>                            |  |  |
| 11  | Trẻ thực hiện được một số việc đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn.                                | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Làm quen cách đánh răng, súc miệng, lau mặt.</li> <li>- Tập rửa tay bằng xà phòng</li> <li>- Tháo tất, cởi quần áo.</li> <li>- Thể hiện bằng lời nói về nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh.</li> </ul>  |

|   |  |   |
|---|--|---|
| 12  | Trẻ biết sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách.                             | - Tự cầm bát thìa xúc ăn, cầm cốc uống nước đúng cách.  |
| <b>- Có một số hành vi và thói quen tốt trong sinh hoạt và giữ gìn sức khỏe</b> |  |   |
| 13  | Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở.             | - Tập luyện một số thói quen tốt trong ăn uống: Mời cô ăn, mời bạn ăn; ăn từ tốn, nhai kỹ; uống nước đã đun sôi, không uống nước lã...    |
| 14  | Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở. | - Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe: Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm khi trời lạnh...                  |
|   |  | - Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người.   |
|   |  | - Nhận biết trang phục theo thời tiết.  |
|   |  | - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm.  |
| <b>- Biết một số nguy cơ không an toàn và phòng tránh</b>                       |  |   |
| 15  | Trẻ biết nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm khi được nhắc nhở. | - Nhận biết và phòng tránh những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng (Bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng, dao, kéo, kim khâu...)          |
| 16  | Trẻ biết tránh nơi nguy hiểm khi được nhắc nhở.                        | - Nhận biết và phòng tránh những nơi không an toàn (không chơi gần những nơi nguy hiểm: Ao, hồ, sông, bếp than, khu vực đang xây dựng...) |
|   |  | - Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người lớn giúp đỡ.  |
| 17  | Trẻ biết tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở.           | - Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm (cười đùa khi ăn uống, trèo bàn ghế, lan can...)                                     |
| <b>II. Lĩnh vực giáo dục phát triển nhận thức</b>                               |  |   |
| <b>- Xem xét và tìm hiểu đặc điểm của các sự vật, hiện tượng</b>                |  |   |
| 18  | Trẻ biết quan tâm, hứng thú với các sự vật, hiện tượng gần gũi.        | - Chăm chú quan sát các sự vật, hiện tượng gần gũi quanh trẻ.   |
|   |  | - Hay đặt câu hỏi về các sự vật, hiện tượng gần gũi   |

|  |  |   |
|--|--|---|
| 19   | Trẻ biết sử dụng các giác quan để xem xét, tìm hiểu đối tượng: nhìn, nghe, ngửi, sờ,..để nhận ra đặc điểm nổi bật của đối tượng. | - Chức năng của các giác quan và một số bộ phận khác của cơ thể   |
| 20   | Trẻ biết làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát, tìm hiểu đối tượng.                                   | - Làm một số thí nghiệm đơn giản với các sự vật, hiện tượng gần gũi, phù hợp với trẻ (VD: Thả các vật vào nước để nhận biết vật chìm hay nổi)   |
| 21   | Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau có sự gợi mở của cô giáo                                      | - Xem sách, tranh ảnh và trò chuyện với trẻ về đối tượng.   |
| 22   | Trẻ biết phân loại các đối tượng theo một dấu hiệu nổi bật.  | - Phân loại đồ vật, cây, hoa, quả, con vật, phương tiện giao thông theo 1 dấu hiệu nổi bật.   |
| <b>- Nhận biết mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng và giải quyết vấn đề đơn giản</b> |  |   |
| 23   | Trẻ nhận ra một vài mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng quen thuộc khi được hỏi.   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống của chúng.</li> <li>- Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây gần gũi.</li> <li>- Ảnh hưởng của một số hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh đến sinh hoạt của trẻ</li> <li>- Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật, cây.</li> </ul>  |
| <b>- Thể hiện hiểu biết về đối tượng bằng các cách khác nhau</b>                             |  |   |
| 24   | Trẻ biết mô tả những dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát với sự gợi mở của cô giáo.                                     | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đặc điểm nổi bật, công dụng, cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi.</li> <li>- Đặc điểm nổi bật và ích lợi của con vật, cây, hoa, quả quen thuộc.</li> <li>- Tên, đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông quen thuộc.</li> <li>- Hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh</li> <li>- Một số nguồn nước, nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hàng ngày</li> <li>- Một vài đặc điểm tính chất của đất, đá, cát, sỏi</li> <li>- Một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm</li> </ul> |

|  |  |  |
|--|--|--|
| 25   | Trẻ thể hiện một số điều quan sát được qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình...  | - Thể hiện vai chơi trong trò chơi đóng vai theo chủ đề; vẽ, hát... về các đối tượng trẻ đã được quan sát.                 |
| <b>- Nhận biết số đếm, số lượng</b>                                |  |  |
| 26   | Trẻ biết quan tâm đến số lượng và đếm  | - Hay dùng các câu hỏi: Có mấy? Đây là mấy?<br>- Dùng các ngón tay để biểu thị số lượng                                    |
| 27   | Trẻ đếm được trên các đối tượng giống nhau và đếm đến 5.   | - Đếm trên đối tượng giống nhau trong phạm vi 5.   |
| 28   | Trẻ biết so sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn. | - 1 và nhiều   |
|  |  | - Xếp tương ứng 1 – 1, ghép đôi  |
|  |  | Thêm bớt trong phạm vi 5   |
| 29   | Trẻ biết gộp và đếm hai nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong phạm vi 5.  | - Gộp hai nhóm đối tượng cùng loại và đếm.   |
| 30   | Trẻ biết tách một nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 thành hai nhóm.   | - Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn.  |
| <b>- Sắp xếp theo quy tắc</b>                                      |  |  |
| 31   | Trẻ nhận ra qui tắc sắp xếp đơn giản (mẫu) và sao chép lại.  | - Xếp xen kẽ.  |
| <b>- So sánh hai đối tượng</b>                                     |  |  |
| 32   | Trẻ biết so sánh 2 đối tượng về kích thước và nói được các từ: to hơn / nhỏ hơn; dài hơn / ngắn hơn; cao hơn / thấp hơn; bằng nhau.    | - So sánh 2 đối tượng về kích thước: to hơn / nhỏ hơn; dài hơn / ngắn hơn; cao hơn / thấp hơn; bằng nhau.                  |
| <b>- Nhận biết hình dạng</b>                                       |  |  |
| 33   | Trẻ nhận dạng và gọi tên được các hình: tròn, vuông, tam giác, chữ nhật.   | - Nhận biết, gọi tên các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật và nhận dạng các hình đó trong thực tế. |
|  |  | - Sử dụng các hình hình học để lắp ghép.   |
| <b>- Nhận biết vị trí trong không gian và định hướng thời gian</b> |  |  |
| 34   | Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng trong không gian so với bản  | - Nhận biết phía trên - phía dưới, phía trước - phía sau, tay phải - tay trái của bản thân.                                |

|   |  |  |
|---|--|--|
|   | thân.  |  |
| <b>- Nhận biết bản thân, gia đình, trường lớp mầm non và cộng đồng</b>    |  |  |
| 35  | Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện                          | - Tên, tuổi, giới tính của bản thân.   |
| 36  | Trẻ nói được tên của bố mẹ và các thành viên trong gia đình.                                     | - Tên của bố mẹ, các thành viên trong gia đình.  |
| 37  | Trẻ nói được địa chỉ của gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.                 | - Địa chỉ gia đình.  |
| 38  | Trẻ nói được tên trường/ lớp, cô giáo, bạn, đồ chơi, đồ dùng trong lớp khi được hỏi, trò chuyện. | - Tên trường, tên lớp mẫu giáo, tên và công việc của cô giáo.<br>- Tên các bạn, đồ dùng, đồ chơi của lớp, các hoạt động của trẻ ở trường.  |
| <b>- Nhận biết một số nghề phổ biến và nghề truyền thống ở địa phương</b> |  |  |
| 39  | Trẻ kể được tên và nói được sản phẩm của một số nghề khi được hỏi, xem tranh.                    | - Tên gọi, sản phẩm và ích lợi của một số nghề phổ biến.   |
| <b>- Nhận biết một số lễ hội và danh lam, thắng cảnh</b>                  |  |  |
| 40  | Trẻ kể được tên một số lễ hội: Ngày khai giảng, Tết Trung thu...qua trò chuyện, tranh ảnh...     | - Tên, ý nghĩa một số ngày lễ hội trong năm học (Ngày khai giảng, Tết trung thu, Ngày 20/11...)  |
| 41  | 40. Trẻ biết kể tên một vài danh lam, thắng cảnh ở địa phương..                                  | - Tên của di tích lịch sử, danh lam, thắng cảnh của địa phương (chùa Đồng, Chùa Sen.....)<br>- Tên một số ngày lễ hội của địa phương: Hội chùa, ngày lễ Noel, lễ Phục sinh.....) |
| <b>III. Lĩnh vực giáo dục phát triển ngôn ngữ.</b>                        |  |  |
| <b>- Nghe và hiểu lời nói.</b>  |  |  |
| 42  | Trẻ thực hiện được yêu cầu đơn giản.   | - Hiểu và làm theo yêu cầu đơn giản.   |
| 43  | Trẻ hiểu được nghĩa từ khái quát gần gũi: quần áo, đồ chơi, hoa, quả...                          | - Hiểu các từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hành động, hiện tượng gần gũi, quen thuộc.  |

|   |   |   |
|---|---|---|
| 44  | Trẻ biết lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối thoại.                 | - Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng.<br>- Trả lời và đặt các câu hỏi: ai? cái gì? ở đâu? khi nào?   |
| <b>- Sử dụng lời nói trong cuộc sống hằng ngày:</b> |   |   |
| 45  | Trẻ nói rõ các tiếng.   | - Phát âm các tiếng của tiếng Việt.   |
| 46  | Trẻ sử dụng được các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm....          | - Sử dụng được các từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hành động, hiện tượng gần gũi, quen thuộc.   |
| 47  | Trẻ sử dụng được câu đơn, câu ghép.   | - Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu đơn mở rộng.   |
| 48  | Trẻ kể lại được những sự việc đơn giản đã diễn ra của bản thân.                 | - Kể lại sự việc đơn giản đã diễn ra của bản thân như: thăm ông bà, đi chơi, xem phim,..  |
| 49  | Trẻ đọc thuộc một số bài thơ, ca dao, đồng dao...                               | - Nghe các bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi.<br>- Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè phù hợp với độ tuổi.            |
| 50  | Trẻ biết kể lại truyện đơn giản đã được nghe với sự giúp đỡ của người lớn.      | - Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi<br>- Kể lại một vài tình tiết của truyện đã được nghe.<br>- Mô tả sự vật, tranh ảnh có sự giúp đỡ. |
| 51  | Trẻ bắt chước được giọng nói của nhân vật trong truyện.                         | - Đóng vai theo lời dẫn chuyện của giáo viên.   |
| 52  | Trẻ biết sử dụng các từ: “vâng ạ”; “Dạ”; “Thưa”... trong giao tiếp              | - Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép.   |
| 53  | Trẻ biết nói đủ nghe, không nói lí nhí.   | - Nói, thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp   |
| <b>- Làm quen với việc đọc, viết</b>                |   |   |
| 54  | Trẻ biết cách đề nghị người khác đọc sách cho nghe, biết tự giở sách xem tranh. | - Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau.<br>- Tiếp xúc với chữ, sách truyện.<br>- Cầm sách đúng chiều, mở sách, xem tranh và “đọc” truyện.<br>- Giữ gìn sách.   |

|  |  |  |
|--|--|--|
| 55   | Trẻ nhìn vào tranh minh họa và gọi được tên nhân vật trong tranh.                            | - Xem tranh và gọi tên các nhân vật trong tranh.   |
| 56   | Trẻ nhận ra ký hiệu thông thường trong cuộc sống: nhà vệ sinh, nơi nguy hiểm...              | - Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông)   |
| 57   | Trẻ thích vẽ, ‘viết’ nguệch ngoạc.   | - “Viết” nguệch ngoạc theo ý thích của trẻ.  |
| <b>IV. Lĩnh vực giáo dục phát triển tình cảm- kỹ năng xã hội</b>                               |  |  |
| <b>- Thể hiện ý thức về bản thân</b>   |  |  |
| 58   | Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân.  | - Tên, tuổi, giới tính của bản thân  |
| 59   | Trẻ nói được điều bé thích, không thích.   | - Những điều bé thích, không thích.  |
| <b>- Thể hiện sự tự tin, tự lực</b>  |  |  |
| 60   | Trẻ mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi.                       | - Chủ động, hăng hái trong các hoạt động<br>- Mạnh dạn, tự tin khi trả lời câu hỏi.  |
| 61   | Trẻ biết cố gắng hoàn thành công việc đơn giản được giao.                                    | - Thực hiện các công việc đơn giản được giao (chia giấy vẽ, xếp đồ chơi,...).  |
| <b>- Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh.</b> |  |  |
| 62   | Trẻ nhận ra được cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, giọng nói, qua tranh ảnh. | - Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói.  |
| 63   | Trẻ biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận.  | - Biểu lộ trạng thái cảm xúc qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động.  |
| 64   | Trẻ nhận ra được hình ảnh Bác Hồ.  | - Xem tranh ảnh, video về Bác Hồ.  |
| 65   | Trẻ thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ, về quê hương đất nước. | - Nghe kể chuyện, hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ, về cảnh đẹp của quê hương đất nước.<br>- Kính yêu Bác Hồ.<br>- Quan tâm đến cảnh đẹp, lễ hội của quê hương đất nước |
| <b>- Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội</b>  |  |  |
| 66   | Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình   | - Một số quy định ở lớp và gia đình:<br>+ Để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ, sau khi chơi xếp cất đồ chơi, không tranh giành  |

|   |  |  |
|---|--|--|
|   |  | đồ chơi.<br>+ Vâng lời, yêu mến bố mẹ, anh chị em ruột.<br>- Chờ đến lượt.   |
| 67  | Trẻ biết chào hỏi và nói cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở...  | - Cử chỉ, lời nói lễ phép (chào hỏi, cảm ơn).  |
| 68  | Trẻ biết chú ý nghe khi cô, bạn nói.   | - Lắng nghe ý kiến của người khác.   |
| 69  | Trẻ biết cùng chơi với các bạn trong các trò chơi theo nhóm nhỏ.   | - Phối hợp với bạn trong nhóm chơi.<br>- Chơi hòa thuận với bạn.   |
| <b>- Quan tâm đến môi trường</b>  |  |  |
| 70  | Trẻ thích quan sát cảnh vật thiên nhiên và chăm sóc cây.   | - Quan sát cảnh vật thiên nhiên gần gũi.<br>- Bảo vệ chăm sóc cây cối.   |
| 71  | Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định.   | - Giữ gìn vệ sinh môi trường.<br>- Nhận biết hành vi “đúng” - “sai”, “tốt” - “xấu”.  |
| 72  | Trẻ biết khóa vòi nước sau khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng   | - Tiết kiệm điện, nước   |
| <b>V. Lĩnh vực giáo dục phát triển thẩm mỹ</b>  |  |  |
| <b>- Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống và các tác phẩm nghệ thuật.</b> |  |  |
| 73  | Trẻ thể hiện sự vui sướng, vỗ tay, nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng.                   | - Bộc lộ cảm xúc khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc gần gũi và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống. |
| 74  | Trẻ biết chú ý nghe, thích được hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát, bản nhạc; thích nghe đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe kể câu chuyện. | - Thể hiện cảm xúc khi nghe các bài hát, bản nhạc, bài thơ, câu chuyện, đồng dao, ca dao.  |
| 75  | Trẻ thể hiện sự vui sướng, chỉ, sờ, ngắm nhìn và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.                | - Bộc lộ cảm xúc và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật của các tác phẩm nghệ thuật.  |

| <b>- Một số kĩ năng trong hoạt động âm nhạc và hoạt động tạo hình</b> |  |  |
|---|--|--|
| 76  | Trẻ hát tự nhiên, hát được theo giai điệu bài hát quen thuộc.                                    | - Nghe các bài hát bản nhạc (nhạc thiếu nhi, dân ca)<br>- Hát đúng giai điệu, lời ca bài hát.                  |
| 77  | Trẻ biết vận động theo nhịp điệu bài hát, bản nhạc (vỗ tay theo phách, nhịp, vận động minh họa). | - Vận động đơn giản theo nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc.<br>- Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp |
| 78  | Trẻ biết sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm theo sự gợi ý..                 | - Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra các sản phẩm.   |
| 79  | Trẻ biết vẽ các nét thẳng, xiên, ngang, tạo thành bức tranh đơn giản.                            | - Sử dụng một số kĩ năng vẽ để tạo ra sản phẩm đơn giản.   |
| 80  | Trẻ biết xé theo dải, xé vụn và dán thành sản phẩm đơn giản                                      | - Sử dụng một số kĩ năng xé dán để tạo ra sản phẩm đơn giản.   |
| 81  | Trẻ biết lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹt đất nặn để tạo thành các sản phẩm có 1 khối hoặc 2 khối      | - Sử dụng một số kĩ năng nặn để tạo ra sản phẩm đơn giản.  |
| 82  | Trẻ biết xếp chồng, xếp cạnh, xếp cách tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản..             | - Sử dụng một số kĩ năng xếp hình để tạo ra sản phẩm đơn giản.   |
| 83  | Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình.   | - Nhận xét sản phẩm tạo hình.  |
| <b>- Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật</b>   |  |  |
| 84  | Trẻ biết vận động theo ý thích các bài hát, bản nhạc quen thuộc.                                 | - Vận động theo ý thích khi hát/nghe các bài hát, bản nhạc quen thuộc.   |
| 85  | Trẻ biết tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích..(STEAM)                                      | - Tạo ra các sản phẩm đơn giản theo ý thích.   |
| 86  | Trẻ biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình...  | - Đặt tên cho sản phẩm của mình.   |

### c. Độ tuổi 4 - 5 tuổi

| <b>TT MỤC TIÊU</b> | <b>MỤC TIÊU GIÁO DỤC</b>       | <b>NỘI DUNG GIÁO DỤC</b>     |
|--------------------|--------------------------------|------------------------------|
| <b>1</b>           | - Thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp | <i>*Các động tác hô hấp:</i> |

|  |  |   |
|--|--|---|
|  | nhàng các động tác trong bài thể dục theo hiệu lệnh    | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thổi nơ</li> <li>- Gà gáy</li> <li>- Ngủ hoa</li> <li>- Máy bay</li> <li>- Thổi bóng bay</li> <li><b>Tay - vai :</b></li> <li>- Đưa hai tay lên cao, ra phía trước, sang ngang</li> <li>- Hai tay đưa ra phía trước-sau và lên đầu vỗ vào nhau</li> <li><b>Lưng – bụng:</b></li> <li>- Nghiêng người sang 2 bên</li> <li>- Quay sang phải sang trái, sang phải</li> <li>- Đứng cúi người về trước</li> <li>- Ngồi, cúi về phía trước, ngửa ra sau</li> <li><b>Chân:</b></li> <li>-Đứng 1 chân đưa lên trước, khụy gối</li> <li>- Đứng 1 chân, nâng cao-gập gối</li> <li>- Đứng nhún chân, khụy gối</li> <li>- Ngồi xổm, đứng lên, bật tại chỗ</li> </ul> |
| <b>Thể hiện kỹ năng vận động cơ bản và các tổ chất vận động:</b> |  |   |
| 2  | Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động. | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đi bằng mũi bàn chân, đi bằng gót chân</li> <li>- Đi khụy gối</li> <li>- Đi bước lùi</li> <li>- Đi thăng bằng trên ghế thể dục, đi trên vạch kẻ thẳng trên sàn.</li> <li>- Đi trên ghế thể dục đầu đội túi cát.</li> <li>- Đi bước dòn trước.</li> <li>- Đi bước dòn ngang.</li> <li>- Bật qua vật cản 10-15cm</li> </ul>  |
| 3  | Trẻ kiểm soát được vận động khi thực hiện.             | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chạy chậm khoảng 60 - 80m.</li> <li>- Chạy theo bóng và bắt bóng</li> <li>- Chạy theo vòng tròn</li> </ul>   |

|          |  |   |
|----------|--|---|
|          |  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đi thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh, thay đổi hướng đích đặc theo vật chuẩn.</li> <li>- Chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh, thay đổi hướng theo vật chuẩn hoặc hiệu lệnh, theo đường đích đặc.</li> <li>- Ném xa bằng 1 tay, 2 tay.</li> <li>- Bật liên tục về phía trước</li> <li>- Bật xa 35 - 40 cm.</li> <li>- Bật tách chân, khép chân qua 5 ô.</li> <li>- Bật nhảy từ trên cao xuống (cao 30 - 35 cm (bật sâu)</li> </ul>   |
| <b>4</b> | Trẻ phối hợp tay - mắt trong thực hiện vận động.                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bò trong đường đích đặc qua 5 điểm</li> <li>- Bò bằng bàn tay và bàn chân 3-4 m.</li> <li>- Bò/trườn chui qua cổng, ống dài 1,2m x 0,6m.</li> <li>- Trườn theo hướng thẳng.</li> <li>- Tung bắt bóng với người đối diện khoảng cách 2 – 2,5m</li> <li>- Đập và bắt bóng tại chỗ.</li> <li>- Tung bóng lên cao và bắt bóng bằng 2 tay.</li> <li>- Ném trúng đích ngang (xa 2m) hoặc đích thẳng đứng (xa 1m, cao 1m)</li> <li>- Chuyển bắt bóng qua đầu, chuyển bắt bóng qua chân.</li> <li>- Lăn bóng và di chuyển theo bóng</li> </ul> |
| <b>5</b> | Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trườn, trèo qua ghế dài 1,5m, cao 30cm</li> <li>- Bật đập bóng - Chạy liên tục theo hướng thẳng 15m trong khoảng 10 giây.</li> <li>- Ném xa bằng 1 tay- Chạy nhanh tới đích</li> <li>- Ném xa bằng 2 tay- Nhảy lò cò 3m.</li> <li>- Đi kiễng gót - Trèo lên xuống 5 gióng thang.</li> </ul>  |

|   |   |   |
|---|---|---|
|   |   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tung bắt bóng với người đối diện – Chạy vượt qua chướng ngại vật</li> <li>- Bật xa - Ném trúng đích đứng.</li> </ul>   |
| <b>Thực hiện và phối hợp được các cử động của bàn tay ngón tay, phối hợp tay - mắt</b>  |   |   |
| <b>6</b>  | Trẻ thực hiện được các vận động phối hợp cử động của bàn tay, ngón tay...                                       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vò, xoáy, xoắn, vặn, búng ngón tay, vè, véo, vuốt, miết, ấn bàn tay, ngón tay, gấn, nôi</li> <li>- Gấp: Gấp đôi, gấp ba, miết giấy</li> <li>- Lắp ghép hình. In bằng ngón tay, bàn tay, in đồ vật</li> <li>- Xé: Xé dải, xé vụn, xé mảng, xé theo đường bao</li> <li>- Cắt: Cắt đường thẳng, đường cong, đường bao</li> <li>- Tô, vẽ hình: Vẽ nét thẳng, nét xiên, nét thẳng ngang, tô màu</li> <li>- Cài, cởi cúc, khâu, buộc dây.</li> </ul> |
| <b>b. Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe</b>   |   |   |
| <b>7</b>  | Trẻ phát triển khỏe mạnh, cân đối   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cân nặng của trẻ 4 tuổi: Bé trai 14,1 đến 24,2 kg. Bé gái cân nặng từ 13,7 đến 24,9 kg.</li> <li>- Chiều cao bé trai từ 100,7 đến 119,2 cm. Bé gái từ 99,9 đến 118,9 cm</li> </ul>   |
| <b>Biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe</b> |   |   |
| <b>8</b>  | Trẻ biết được một số thực phẩm cùng nhóm  | - Nhận biết một số thực phẩm thông thường trong các nhóm thực phẩm (trên tháp dinh dưỡng)   |
| <b>9</b>  | Trẻ nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản  | - Nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số món ăn, thực phẩm của địa phương: Trứng rán, cá kho, canh cua rau đay, com canh...  |
| <b>10</b>   | Trẻ biết ăn để cao lớn, khỏe mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng. | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất.</li> <li>- Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật</li> </ul>   |

| <b>Thực hiện được một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt</b>                  |   |  |
|---|---|--|
| <b>11</b>   | Trẻ thực hiện được một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt             | - Tự rửa tay, lau mặt đánh răng.   |
|   |   | - Rèn luyện thao tác rửa tay bằng xà phòng.  |
|   |   | - Đi vệ sinh đúng nơi quy định.  |
| <b>12</b>   | Trẻ thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở                      | - Tự thay quần áo khi bị ướt bẩn..   |
| <b>13</b>   | Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống.                              | - Mời cô ăn, mời bạn ăn; ăn từ tốn, nhai kỹ.   |
|   |   | - Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều các loại thức ăn khác nhau...   |
|   |   | - Không ăn thức ăn có mùi ôi, thiu; không uống nước lã.  |
| <b>Có một số hành vi và thói quen tốt trong sinh hoạt và giữ gìn sức khỏe</b> |   |  |
| <b>14</b>   | Có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở:    | - Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe.  |
|   |   | - Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người.  |
|   |   | - Lựa chọn, ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết.  |
|   |   | - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm và cách phòng tránh đơn giản.  |
| <b>Biết một số nguy cơ không an toàn và phòng tránh</b>                       |   |  |
| <b>15</b>   | Trẻ nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm:                       | - Nhận biết và tránh không sử dụng những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng: Bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng, vật nhọn sắc,...   |
| <b>16</b>   | Trẻ nhận ra và biết tránh một số nơi nguy hiểm không được chơi gần.   | - Không chơi ở những nơi mất vệ sinh, nguy hiểm như: hồ nước, ao, bể chứa nước, giếng, sông, ... hoặc trèo qua cửa sổ, chui qua lan can.                                   |
| <b>17</b>   | Trẻ biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở. | - Nhận biết và tránh không làm những hành động nguy hiểm:<br>+ Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt...<br>+ Không ăn thức ăn có mùi ôi; không |

|           |   |   |
|-----------|---|---|
|           |   | <p>ăn lá, quả lạ... không uống rượu, bia, cà phê; không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn.</p> <p>+ Không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo.</p>  |
| <b>18</b> | Nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ. | <p>- Biết kêu cứu và chạy khỏi đám cháy, kêu cứu khi có người rơi xuống nước, ngã chảy máu</p> <p>- Không đi theo, không nhận quà của người lạ khi không được cô giáo, người thân cho phép</p> <p>- Kiết kêu cứu và chạy khỏi nơi nguy hiểm, kêu cứu khi người lạ sờ vào người, sờ vào bộ phận sinh dục, kêu cứu khi bị bắt cóc, dọa nạt.</p> <p>- Biết nói với cô giáo, người lớn khi thấy mệt, đau ốm, sốt.</p> <p>- Không tự ý lấy thuốc khi người lớn chưa cho phép</p> <p>- Nhận biết hút thuốc lá có hại cho sức khoẻ,...</p> |

## II. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC

### a. Khám phá khoa học

#### Xem xét và tìm hiểu đặc điểm của các sự vật, hiện tượng

|           |  |  |
|-----------|--|--|
| <b>19</b> | Trẻ biết quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng. | <p>- Đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi.</p> <p>- So sánh sự giống nhau và khác nhau của 2-3 đồ dùng đồ chơi.</p> <p>- Một số đặc điểm nổi bật của con vật, cây, hoa, quả gần gũi, và ích lợi, tác hại đối với con người.</p> <p>- Gọi tên 4 mùa, một vài đặc điểm nổi bật của từng mùa</p>              |
| <b>20</b> | Trẻ biết cách phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm... để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng.                            | <p>- So sánh sự khác nhau và giống nhau của hai con vật, cây, hoa, quả.</p> <p>- Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 1 - 2 dấu hiệu.</p> <p>- Một số hiện tượng thời tiết theo mùa và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người.</p> <p>- Các nguồn nước trong môi trường sống.</p> |

|  |  |  |
|--|--|--|
|  |  | - Một số đặc điểm, tính chất của nước.<br>- Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây.<br>- Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi.  |
| 21   | Làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán..                                     | - Thử nghiệm với các sự vật, hiện tượng gần gũi với trẻ (VD: Thí nghiệm chìm nổi, pha màu, pha đường muối vào nước...)   |
| 22   | Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau.   | - Xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện với trẻ về đối tượng và những gì trẻ được quan sát.  |
| 23   | Trẻ biết phân loại các đối tượng theo một hoặc hai dấu hiệu.....   | - Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 1 - 2 dấu hiệu.  |
| <b>Nhận biết mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng và giải quyết vấn đề đơn giản</b> |  |  |
| 24   | Trẻ nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi..                                 | - Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản của sự vật hiện tượng gần gũi.  |
| 25   | Sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản....  | - Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.  |
| <b>Thể hiện hiểu biết về đối tượng bằng các cách khác nhau</b>                             |  |  |
| 26   | Trẻ biết đưa ra nhận xét, trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.... | - Đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi.<br>- So sánh sự giống nhau và khác nhau của 2-3 đồ dùng đồ chơi.<br>- Đặc điểm bên ngoài của con vật, cây, hoa, quả gần gũi, ích lợi và tác hại đối với con người.<br>- So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 con vật, cây, hoa, quả.<br>- Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 1 - 2 dấu hiệu.<br>- Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 1 - 2 dấu hiệu.<br>- Một số đặc điểm, tính chất của nước.<br>- Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi. |

|                                   |   |   |
|-----------------------------------|---|---|
|                                   |   | - Sự khác nhau giữa ngày và đêm.  |
| 27                                | Trẻ thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình.   | - Tạo ra các sản phẩm tạo hình về các sự vật, hiện tượng.<br>- Hát một số bài hát về các sự vật hiện tượng... |
| <b>b, Làm quen với toán</b>       |   |   |
| <b>Nhận biết số đếm, số lượng</b> |   |   |
| 28                                | Trẻ biết quan tâm đến chữ số, số lượng.   | - Chữ số, số lượng số thứ tự từ 1 - 5.  |
| 29                                | Trẻ đếm được trên đối tượng trong phạm vi 10  | - Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.   |
| 30                                | Trẻ biết so sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn. | - Xếp tương ứng 1-1, ghép đôi.  |
|                                   |   | - Thêm, bớt 2 nhóm đối tượng và đếm.<br>- Tách, gộp đếm và so sánh.   |
| 31                                | Trẻ biết gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả.  | - Gộp hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 và đếm.  |
| 32                                | Trẻ biết tách một nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ hơn.  | - Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn.   |
| 33                                | Trẻ biết sử dụng các số từ 1-5 để chỉ số lượng, số thứ tự.  | - Chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 5.  |
| 34                                | Trẻ nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày.  | - Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày (số điện thoại, biển số xe,..)          |
| <b>Sắp xếp theo quy tắc</b>       |   |   |
| 35                                | Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp của ít nhất ba đối tượng và sao chép lại  | - So sánh, phát hiện quy tắc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc  |
| <b>So sánh hai đối tượng</b>      |   |   |
| 36                                | - Trẻ biết sử dụng dụng cụ để đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh   | - Đo độ dài một vật bằng một đơn vị đo  |
|                                   |   | - Đo dung tích bằng một đơn vị đo .   |
| <b>Nhận biết hình dạng</b>        |   |   |
| 37                                | Trẻ biết chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai hình (tròn và tam giác, vuông và   | - Nhận biết được đặc điểm của hình<br>- So sánh sự khác nhau và giống nhau                                    |

|  |   |   |
|--|---|---|
|  | chữ nhật)   | của các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật.  |
| 38   | Trẻ biết sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản.  | - Chắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu.   |
| <b>Nhận biết vị trí trong không gian và định hướng thời gian</b> |   |   |
| 39   | Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác.   | - Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác (phía trước - phía sau; phía trên - phía dưới; phía phải - phía trái) |
| 40   | Trẻ biết mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày.<br>Trẻ biết mô tả các                                 | - Nhận biết các buổi: sáng, trưa, chiều, tối.   |
| <b>c. Khám phá xã hội</b>  |   |   |
| <b>Nhận biết bản thân, gia đình, trường lớp MN và cộng đồng</b>  |   |   |
| 41   | Trẻ biết nói họ và tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện..   | - Họ tên, tuổi, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân.   |
| 42   | Trẻ biết nói họ, tên và công việc của bố, mẹ, các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.. | - Họ tên, công việc của bố mẹ, những người thân trong gia đình và công việc của họ. Một số nhu cầu của gia đình.                          |
| 43   | Trẻ biết nói địa chỉ của gia đình mình (số nhà, đường phố/thôn, xóm) khi được hỏi, trò chuyện..                             | - Địa chỉ gia đình (Xóm – Thôn – Xã – Huyện – Tỉnh)   |
| 44   | Trẻ biết nói tên và địa chỉ của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.   | - Tên trường, địa chỉ của trường, lớp mình. Những đặc điểm nổi bật của trường lớp mầm non   |
| 45   | Trẻ biết nói tên, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.             | - Tên và công việc của cô giáo và các bác trong trường.   |

|   |   |  |
|---|---|--|
| 46  | Trẻ biết nói tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.                | - Tên gọi, một vài đặc điểm, sở thích của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường.   |
| <b>Nhận biết một số nghề phổ biến và nghề truyền thống ở địa phương</b> |   |  |
| 47  | Trẻ kể được tên, công việc, công cụ, sản phẩm/ích lợi... của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện.. | - Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương như nghề trồng lúa, nghề trồng rau, nghề thợ xây, nghề làm bánh gai.....  |
| <b>Nhận biết một số lễ hội và danh lam, thắng cảnh</b>                  |   |  |
| 48  | Trẻ biết kể tên và nói đặc điểm của một số ngày lễ hội..  | - Tên, đặc điểm nổi bật của một số lễ hội: Ngày khai giảng, ngày 20/10; ngày giỗ tổ, nhà giáo Việt Nam, ngày quốc tế PN....  |
| 49  | Kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương..                         | - Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hoá của địa phương: Chùa Na, Chùa Sen, Chùa Ba xã, Nghĩa trang liệt sĩ...  |
| <b>III. Giáo dục phát triển ngôn ngữ</b>                                |   |  |
| <b>Nghe và hiểu lời nói</b>   |   |  |
| 50  | Trẻ thực hiện được 2, 3 yêu cầu liên tiếp.  | - Nghe, hiểu lời nói và làm theo 2 - 3 yêu cầu trong giao tiếp hằng ngày.  |
| 51  | Trẻ hiểu được nghĩa một số từ khái quát: rau quả, con vật, đồ gỗ..                                  | - Nghe, hiểu các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng: đồ dùng/thực vật/động vật....  |
| 52  | Trẻ biết lắng nghe và trao đổi với người đối thoại.   | - Nói, thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp.<br>- Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng, câu phức.<br>- Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi.<br>- Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi. |
| <b>Sử dụng lời nói trong cuộc sống hằng ngày</b>                        |   |  |

|                                    |   |  |
|------------------------------------|---|--|
| 53                                 | Trẻ biết cách nói rõ để người nghe có thể hiểu được.  | - Phát âm các tiếng có chứa các âm khó.  |
|                                    |   | - Trả lời và đặt câu hỏi “Ai?” “Cái gì?” “Ở đâu?” “Khi nào?”   |
|                                    |   | - Nói, thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp.                   |
| 54                                 | Trẻ biết sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm....  | - Nghe, sử dụng các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng, hoạt động.                                |
| 55                                 | Trẻ sử dụng được các câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định.                                     | - Nghe, hiểu nội dung các câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định trong giao tiếp hằng ngày. |
|                                    |   | - Bày tỏ nhu cầu, tình cảm và hiểu biết của bản thân bằng các loại câu khác nhau.                    |
|                                    |   | - Trả lời và đặt câu hỏi.  |
| 56                                 | Trẻ biết kể lại sự việc theo trình tự.  | - Kể lại các sự việc đơn giản theo trình tự thời gian  |
| 57                                 | Trẻ đọc thuộc một số bài thơ, ca dao, đồng dao.   | - Đọc một số bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ .... phù hợp với độ tuổi.                            |
| 58                                 | Trẻ biết kể lại chuyện có mở đầu, kết thúc.   | - Lắng nghe kể chuyện và đặt câu hỏi theo nội dung truyện.   |
|                                    |   | - Kể lại sự việc có nhiều tình tiết  |
| 59                                 | Trẻ bắt chước được giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện.  | - Nghe, sử dụng các từ biểu cảm  |
|                                    |   | - Đóng kịch - Kể lại truyện.   |
| 60                                 | Trẻ sử dụng được các từ như: “mời cô”; “mời bạn” “cảm ơn”; “xin lỗi” ... trong giao tiếp.                 | - Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép   |
| 61                                 | Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở.                                    | - Nói, thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp.                   |
| <b>Làm quen với việc đọc, viết</b> |   |  |
| 62                                 | Trẻ biết chọn sách để xem.  | - Thích xem tranh ảnh và nghe đọc các loại sách khác nhau.   |
| 63                                 | Trẻ biết cầm sách đúng chiều và giở từng trang để xem tranh ảnh. “Đọc” sách theo tranh minh họa “đọc vẹt” | - Làm quen với cách sử dụng sách, cách đọc sách.   |
|                                    |   | - “Đọc” theo tranh vẽ.   |

|   |  |  |
|---|--|--|
|   |  | - Làm quen với cách đọc sách (hướng đọc: từ trái sang phải, từ trên xuống dưới; đọc ngắt nghỉ sau các dấu).<br>- Phân biệt đầu, kết thúc của sách.<br>- Giữ gìn bảo vệ sách. |
| 64  | Trẻ biết mô tả hành động của các nhân vật trong tranh  | - Mô tả sự vật, hiện tượng, tranh ảnh.   |
| 65  | Trẻ nhận ra ký hiệu thông thường trong cuộc sống: nhà VS, cấm lửa, nơi nguy hiểm...                              | - Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà VS, cấm lửa, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông, đường cho người đi bộ...)                                   |
| <b>IV. Giáo dục phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội</b>                                   |  |  |
| <b>Thể hiện ý thức về bản thân</b>  |  |  |
| 66  | Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ.  | - Tên, tuổi, giới tính.<br>- Sở thích, khả năng của bản thân.  |
| 67  | Trẻ nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được.                                       | - Biểu lộ trạng thái cảm xúc, tình cảm phù hợp qua cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động; vẽ, nặn, xếp hình. Sở thích khả năng của bản thân.                            |
| <b>Thể hiện sự tự tin, tự lực</b>   |  |  |
| 68  | Trẻ biết tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích.   | - Tham gia các góc chơi, biết làm việc cá nhân và phối hợp với bạn   |
| 69  | Trẻ biết cố gắng hoàn thành công việc được giao.   | - Thực hiện các công việc được giao (trục nhật, dọn đồ chơi).<br>- Làm việc cá nhân và phối hợp với bạn.   |
| <b>Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh</b> |  |  |
| 70  | Trẻ nhận biết được cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ, qua tranh, ảnh. | - Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh.   |
| 71  | Trẻ biết biểu lộ một số cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên.  | - Biểu lộ trạng thái cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, qua nét mặt, giọng nói, cử chỉ của bản thân.  |

|   |   |   |
|---|---|---|
|   |   | - Thể hiện sự quan tâm với người thân và bạn bè.  |
| 72                                      | Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ.   | - Xem tranh ảnh về Bác Hồ, lăng Bác Hồ.   |
| 73                                      | Thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.           | - Kính yêu Bác Hồ.<br>- Hát, đọc thơ, kể chuyện về Bác Hồ.  |
| 74                                      | Trẻ biết một vài cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.                                | - Quan tâm đến di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.   |
| <b>Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội</b> |   |   |
| 75                                      | Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình.                                     | - Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ; trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường).                   |
| 76                                      | Trẻ biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép.   | - Cử chỉ, lời nói lễ phép (chào hỏi, cảm ơn).   |
| 77                                      | Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói.   | - Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói và cử chỉ lễ phép. Chú ý lắng nghe khi cần thiết.<br>- Không nói leo, không ngắt lời người khác. |
| 78                                      | Trẻ biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở.  | - Chờ đến lượt, hợp tác với cô và bạn khi được nhắc nhở   |
| 79                                      | Trẻ biết trao đổi, thoả thuận với bạn để cùng thực hiện hoạt động chung (chơi, trực nhật) | - Quan tâm, giúp đỡ bạn.<br>- Cát đồ chơi đúng nơi quy định, giờ ngủ không làm ồn, bỏ rác đúng nơi quy định.<br>- Phân công trực nhật.              |
| <b>Quan tâm đến môi trường</b>          |   |   |
| 80                                      | Trẻ thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc  | - Bảo vệ chăm sóc con vật.  |
| 81                                      | Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định.  | - Ý thức giữ gìn vệ sinh môi trường.<br>- Nhận biết hành vi “đúng” - “sai”, “tốt” - “xấu”.  |
| 82                                      | Trẻ không bẻ cành, bứt hoa.   | - Bảo vệ chăm sóc cây cối.  |
| 83                                      | Trẻ không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng.                 | - Ý thức trách nhiệm khi sử dụng: tiết kiệm điện, nước.   |
| <b>V. Giáo dục phát triển thẩm mỹ</b>   |   |   |

| <b>Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và nghệ thuật</b> |  |   |
|--|--|---|
| 84   | Trẻ biết thể hiện sự vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng. | - Bộc lộ cảm xúc phù hợp khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật. |
| 85   | Trẻ biết chú ý nghe, thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc.  | - Nghe và nhận ra các loại nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca).   |
| 86   | Trẻ thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.   | - Bộc lộ cảm xúc và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.                                    |
| <b>Một số kĩ năng trong hoạt động âm nhạc và hoạt động tạo hình</b>  |  |   |
| 87   | Trẻ hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ ...  | - Nghe và nhận ra các loại nhạc khác nhau.<br>- Hát đúng giai điệu, lời ca và thể hiện cảm xúc và vận động phù hợp với nhịp điệu của bài hát                                  |
| 88   | Trẻ biết vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức.   | - Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc (vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa)   |
| 89   | Trẻ biết cách phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm   | - Sử dụng các nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm tạo hình (vẽ, nặn, xé, dán)  |
| 90   | Trẻ biết vẽ phối hợp các nét thẳng, xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục..  | - Sử dụng các kĩ năng vẽ để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét.   |
| 91   | Trẻ biết xé, cắt theo đường thẳng, đường cong... và dán thành sản phẩm có màu sắc, bố cục..  | - Sử dụng một số kĩ năng tạo hình đơn giản: vẽ các nét thẳng, xiên, ngang..., tô màu; xé, cắt... theo đường thẳng, đường cong ... tạo thành sản phẩm đơn giản.                |
| 92   | Trẻ biết làm lồm, dõ bẹt, bẻ loe, vượt nhọn, uốn cong đất nặn để nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết. .   | - Sử dụng các kĩ năng nặn để nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết.  |
| 93   | Trẻ biết phối hợp các kĩ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau..   | - Sử dụng các kĩ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau.   |

|   |   |   |
|---|---|---|
| 94  | Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng..  | - Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/ đường nét.      |
| <b>Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật</b> |   |   |
| 95  | Trẻ biết lựa chọn và tự thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc. | - Lựa chọn, thể hiện các hình thức vận động theo nhạc.              |
| 96  | Trẻ biết lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát        | - Lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp điệu bài hát.        |
| 97  | Trẻ biết nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích..     | - Tự chọn dụng cụ, nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm theo ý thích. |
|   |   | - Nói được ý tưởng sản phẩm của bản thân.                           |
| 98  | Trẻ biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình...                                   | - Đặt tên cho sản phẩm của mình.                                    |

**d. Độ tuổi: 5 – 6 tuổi**

| <b>TT MỤC TIÊU</b>                             | <b>MỤC TIÊU GIÁO DỤC</b> | <b>NỘI DUNG GIÁO DỤC</b>               |
|--|--------------------------|--|
| 1  |                          | <b><i>Các động tác hô hấp</i></b>      |
|  |                          | Gà gáy                                 |
|  |                          | Ngủ hoa                                |
|  |                          | Còi tàu                                |
|  |                          | Thổi bóng bay                          |
|  |                          | <b><i>Tay - vai :</i></b>              |
|  |                          | Đưa hai tay ra phía trước, lên cao.    |
|  |                          | Hai tay đưa ra trước sang hai bên.     |
|  |                          | Tay đưa ra phía trước, gập trước ngực. |
|  |                          | Tay đưa ngang, gập khuỷu tay           |
|  |                          | Co duỗi từng tay kết hợp kiễng chân    |
| Hai tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao |                          |  |

|  |   |   |
|--|---|---|
|  |   | <p><b>Bụng – lườn:</b></p> <p>Cúi xuống 2 chân thẳng hai tay chạm mũi bàn chân.</p> <p>Quay sang trái, sang phải kết hợp tay chống hông.</p> <p>Hai tay dang ngang chân bước sang phải, sang trái.</p> <p>Ngửa người ra sau kết hợp tay dơ lên cao chân bước sang phải, sang trái</p> <p>Nghiêng người sang 2 bên, kết hợp tay chống hông chân bước sang phải, sang trái</p> <p>Chân:</p> <p>Đưa chân ra các phía: Trước, ngang, sau.</p> <p>Nhảy lên đưa 2 chân sang ngang</p> <p>Nhảy lên đưa 1 chân về trước, 1 chân về sau.</p> <p>Bước khuyu 1 chân ra phía trước, chân sau thẳng.</p> <p>Nâng cao chân, gập gối</p> |
| <b>Thể hiện kỹ năng vận động cơ bản và các tổ chất trong vận động:</b> |   |   |
| 2  | Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động | <p>Đi nổi bàn chân tiến, lùi</p> <p>Đi trên dây</p> <p>Đi trên ván kê dốc dài 2x0,3m</p> <p>Đi khuyu gối</p> <p>Đi bằng mép ngoài bàn chân</p> <p>Bật xa 40 - 50 cm</p> <p>Bật liên tục vào vòng</p> <p>Bật qua vật cản 15 - 20 cm.</p>   |
| 3  | Trẻ kiểm soát được vận động                           | Đi thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh.  |

|   |   |   |
|---|---|---|
|   |   | Đi đích dắc theo hiệu lệnh                                    |
|   |   | Đi thay đổi hướng theo hiệu lệnh.                             |
|   |   | Chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh                           |
|   |   | Chạy đích dắc theo hiệu lệnh                                  |
|   |   | Chạy chậm 100- 120m   |
|   |   | Chạy liên tục 150m không hạn chế thời gian                    |
|   |   | Chạy 18m trong khoảng 10 giây                                 |
|   |   | Nhảy lò cò 5m   |
| 4 | Trẻ biết phối hợp tay - mắt trong vận động.                       | Tung bóng lên cao và bắt bóng                                 |
|   |   | Tung, đập bắt bóng tại chỗ                                    |
|   |   | Đi và đập bắt bóng  |
|   |   | Ném xa bằng 1 tay   |
|   |   | Ném xa bằng 2 tay   |
|   |   | Ném trúng đích nằm ngang bằng 1 tay                           |
|   |   | Ném trúng đích thẳng đứng bằng 1 tay                          |
|   |   | Bò chui qua ống dài 1,5 x 0,6m                                |
|   |   | Trèo lên xuống 7 dóng thang.                                  |
|   |   | Bò bằng bàn tay, bàn chân 4-5 m                               |
|   |   | Ném và bắt bóng bằng hai tay từ khoảng cách xa 4 m.           |
|   |   | Ném trúng đích bằng 2 tay                                     |
| 5 | Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp . | Trườn kết hợp trèo qua ghề dài 1,5m x 30cm.                   |
|   |   | Bò đích dắc qua 7 điểm, ném bóng vào rổ.                      |
|   |   | Chạy thay đổi hướng theo hiệu lệnh, đập bắt bóng tại chỗ.     |
|   |   | Chuyên, bắt bóng qua đầu, qua chân, bật liên tục qua các vòng |
|   |   | Bật - nhảy từ trên cao xuống 40 - 45cm, ném xa bằng 2 tay     |
|   |   | Bật tách chân, khép chân qua 7 ô, ném xa bằng 1 tay           |

| <b>Thực hiện và phối hợp được các cử động của bàn tay ngón tay, phối hợp tay - mắt</b>  |  |   |
|---|--|---|
| 6   | Trẻ thực hiện được các vận động.   | Các loại cử động bàn tay, ngón tay và cổ tay.   |
|   |  | Xé cắt dán đường vòng cung  |
|   |  | Bẻ, nắn.  |
|   |  | Lắp ráp.  |
| 7   | Trẻ biết phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động.                                   | Tô đồ theo nét  |
|   |  | Tự mặc, cởi được quần áo, khâu dây giày, cài quai dép, kéo khóa, đóng mở phéc-motuya, luồn, buộc dây.   |
| <b>Biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe</b> |  |   |
| 8   | Trẻ khỏe mạnh phát triển cân đối   | - Cân nặng của trẻ 5 tuổi: Bé trai 15,9 đến 27,1 kg. Bé gái cân nặng từ 15,3 đến 27,8 kg.<br>- Chiều cao bé trai từ 106,1 đến 125,8 cm. Bé gái từ 104,9 đến 125,4 cm                                |
| 9   | Trẻ biết lựa chọn được một số thực phẩm khi được gọi tên nhóm.   | Nhận biết, phân loại một số thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm.   |
| 10  | Trẻ nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản.  | Một số loại bánh, hoa quả trong ngày tết trung thu, tết cổ truyền.  |
|   |  | Làm quen với một số thao tác đơn giản trong chế biến một số món ăn, thức uống.  |
| 11  | Trẻ biết ăn nhiều loại thức ăn, ăn chín, uống nước đun sôi để khỏe mạnh; Biết và không ăn, uống một số thứ có hại cho sức khỏe | - Các bữa ăn trong ngày và lợi ích của ăn uống đủ lượng đủ chất, sự liên quan ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, béo phì)<br>- Các đặc sản quê hương: Bánh gai, bánh dày đỏ, bánh đậu xanh... |

|   |   |  |
|---|---|--|
| 12  | Trẻ thực hiện được một số việc đơn giản   | Đi vệ sinh đúng nơi qui định, sử dụng đồ dùng đúng cách.   |
| 13  | Trẻ biết sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo.  | Tự cầm bát thìa xúc ăn gọn gàng không rơi vãi, đổ thức ăn.   |
| 14  | Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong ăn uống.   | Mời cô ăn, mời bạn ăn, ăn từ tốn, nhai kỹ. Không nói chuyện trong khi ăn. Không đùa nghịch, không làm đổ vãi thức ăn. Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau.                                       |
|   |   | Không uống nước lã, ăn quà vặt ngoài đường.  |
| 15  | Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong vệ sinh, phòng bệnh.                                   | Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe: Vệ sinh răng miệng, lau mặt, rửa tay bằng xà phòng trước khi ăn, sau khi đi vệ sinh và khi tay bẩn, che miệng khi ho, hắt hơi, khi ngáp. |
|   |   | Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người.  |
|   |   | Lựa chọn và sử dụng trang phục phù hợp với thời tiết. Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết.  |
|   |   | Nhận biết một số biểu hiện khi ốm, nói với người lớn khi bị đau, chảy máu, sốt...nguyên nhân và cách phòng tránh.  |
| <b>Biết một số nguy cơ không an toàn và phòng tránh</b> |   |  |
| 16  | Trẻ nhận ra và không chơi một số đồ vật có thể gây nguy hiểm và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần. | Tránh những hành động nguy hiểm và không chơi những vật dụng nguy hiểm như bếp lò đang đun, phích nước nóng, dao, kéo...nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần hoặc chơi những vật dụng đó.      |
| 17  | Trẻ biết những nơi nguy hiểm và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần                                  | Không chơi gần những nơi nguy hiểm: ao, hồ, sông, giếng, bụi rậm...và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần   |

|   |  |   |
|---|--|---|
| 18  | Trẻ biết được nguy cơ không an toàn khi ăn uống và phòng tránh.    | Không cười đùa trong khi ăn uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt để bị hóc sặc..  |
|   |  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Không ăn thức ăn có mùi ôi, ăn lá, quả lạ để bị ngộ độc; Nhận biết rượu bia, cà phê, hút thuốc lá có hại cho sức khỏe và không lại gần người đang hút thuốc lá.</li> <li>- Không tự ý uống thuốc.</li> </ul>   |
| 19  | Trẻ biết được một số trường hợp không an toàn và gọi người giúp đỡ | <p>Kêu cứu và chạy khỏi nơi nguy hiểm, gọi người lớn khi gặp trường hợp khẩn cấp: cháy, có bạn/người rơi xuống nước, ngã chảy máu.</p> <p>Tránh một số trường hợp không an toàn: Không đi theo, không Nhận quà của người lạ khi chưa được người thân cho phép. Khi người lạ bế ẵm, cho kẹo bánh, uống nước ngọt, rủ đi chơi.</p> <p>Không ra khỏi nhà, khu vực trường, lớp khi không được phép của người lớn, cô giáo.</p> <p>Gọi người lớn giúp đỡ, nói được địa chỉ nơi ở, số điện thoại gia đình, người thân khi bị lạc...</p> |
| 20  | Trẻ thực hiện một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn   | <p>Đi học đều, đúng giờ theo quy định.Sau giờ học về nhà ngay không tự ý đi chơi.</p> <p>Đi bộ trên hè; đi sang đường phải có người lớn dắt; đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy.</p> <p>Không leo trèo cây, ban công, tường rào.</p>   |
| <b>II. Giáo dục phát triển nhận thức.</b>                       |  |   |
| <b>Xem xét và tìm hiểu đặc điểm của các sự vật, hiện tượng.</b> |  |   |

|    |  |  |
|----|--|--|
| 21 | Trẻ tò mò tìm tòi, thích khám phá hay đặt câu hỏi về các sự vật hiện tượng xung quanh..                                      | Thích khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh; Đặt câu hỏi tại sao, để làm gì, làm thế nào, khi nào...  |
| 22 | Trẻ biết phối hợp các giác quan để quan sát, xem xét và thảo luận về sự vật hiện tượng..                                     | <p>- Đặc điểm, lợi ích và tác hại của cây, hoa, quả, con vật.</p> <p>- Quá trình phát triển của cây, con vật, điều kiện sống của 1 số loại cây, con vật.</p> <p>Nói được đặc điểm, công dụng, chất liệu và cách sử dụng của một số đồ dùng, đồ chơi.</p> <p>Đặc điểm, công dụng, nơi hoạt động của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 2-3 dấu hiệu; Một số quy định khi tham gia giao thông.</p> <p>Một số hiện tượng thời tiết thay đổi theo mùa và thứ tự các mùa.</p> <p>- Một số đặc điểm, tính chất của nước, đất, đá, cát, sỏi...</p> <p>- Các nguồn nước trong môi trường sống.</p> <p>- Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước.</p> <p>Một số hiện tượng tự nhiên (nắng, mưa, bão lũ, gió, sấm chớp...)</p> |
| 23 | Trẻ biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán, nhận xét và thảo luận. .                  | <p>Thử nghiệm đơn giản với các sự vật, hiện tượng gần gũi, phù hợp với trẻ .</p> <p>Dự đoán một số hiện tượng tự nhiên đơn giản sắp xảy ra.</p>  |
| 24 | Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách tranh ảnh, băng hình, trò chuyện và thảo luận.. | Xem sách tranh ảnh, băng hình... về đối tượng từ đó trò chuyện và thảo luận về đối tượng đó  |
| 25 | Trẻ biết phân loại các đối tượng theo những dấu hiệu khác nhau..   | Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 2 - 3 dấu hiệu.  |

|  |   |  |
|--|---|--|
|  |   | Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 2-3 dấu hiệu.  |
|  |   | Loại một đối tượng không cùng nhóm   |
| <b>Nhận biết mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng và giải quyết vấn đề đơn giản</b> |   |  |
| 26   | Trẻ nhận xét được mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng...  | Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc |
|  |   | Mối liên hệ đơn giản một số loại cây quen thuộc với môi trường sống của chúng.                     |
|  |   | Sự thay đổi trong sinh hoạt của con người, con vật và cây theo mùa.                                |
|  |   | Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật và cây cối.                                       |
|  |   | Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây.      |
|  |   | Chức năng các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể   |
| 27   | Trẻ biết giải quyết vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau.  | Thể hiện một số công việc theo cách riêng của mình   |
| <b>Thể hiện hiểu biết về đối tượng bằng các cách khác nhau</b>                             |   |  |
| 28   | Trẻ biết đưa ra nhận xét, thảo luận về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.... | So sánh sự khác nhau và giống nhau của đồ dùng, đồ chơi và sự đa dạng của chúng.                   |
|  |   | So sánh sự khác nhau và giống nhau của một số con vật, cây, hoa quả; Cách chăm sóc chúng.          |
|  |   | Sự khác nhau giữa ngày và đêm, mặt trời, mặt trăng<br>Các nguồn nước trong môi trường sống         |

|                                   |   |  |
|-----------------------------------|---|--|
| 29                                | Trẻ biết thể hiện hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình.                             | Thể hiện vai chơi trong trò chơi đóng vai theo chủ đề.   |
| <b>Nhận biết số đếm, số lượng</b> |   |  |
| 30                                | Trẻ biết quan tâm đến các con số như thích nói về số lượng và đếm, hỏi..                                      | Trả lời được các câu hỏi như : Tất cả bằng bao nhiêu? Đây là số mấy ?  |
| 31                                | Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.  | Đếm trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.   |
| 32                                | Trẻ biết so sánh số lượng của ba nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả. | So sánh số lượng của ba nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả: Bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít nhất. |
| 33                                | Trẻ biết gộp các nhóm đối tượng trong phạm vi 10 và đếm.  | Gộp các nhóm đối tượng bằng các cách khác nhau và đếm.   |
| 34                                | Trẻ biết tách một nhóm đối tượng trong phạm vi 10 thành hai nhóm bằng các cách khác nhau.                     | Tách các nhóm đối tượng bằng các cách khác nhau và đếm.  |
| 35                                | Trẻ biết các số từ 5-10 và sử dụng các số đó để chỉ số lượng, số thứ tự.                                      | Các chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 10.  |
| 36                                | Trẻ biết các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày.   | Ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày (số nhà, biển số xe,..).   |
| <b>Sắp xếp theo quy tắc</b>       |   |  |
| 37                                | Trẻ biết sắp xếp các đối tượng theo trình tự nhất định theo yêu cầu.  | Sắp xếp các đối tượng theo trình tự nhất định.   |
| 38                                | Trẻ biết nhận ra quy tắc sắp xếp (mẫu) và sao chép lại.   | So sánh phát hiện quy tắc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc  |
| 39                                | Trẻ biết sáng tạo ra mẫu sắp xếp  | Tạo ra các quy tắc sắp xếp.  |

|  |  |  |
|--|--|--|
|  | và tiếp tục sắp xếp.   | Ghép thành cặp những đối tượng có mối liên quan  |
| <b>So sánh hai đối tượng</b>   |  |  |
| 40   | Trẻ sử dụng một số dụng cụ để đo, đong và so sánh, nói kết quả.  | Đo độ dài một vật bằng các đơn vị đo khác nhau.  |
|  |  | Đo độ dài các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo.   |
|  |  | Đo dung tích các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo.  |
| <b>Nhận biết hình dạng</b>   |  |  |
| 41   | Trẻ biết ghép các hình hình học bằng các cách khác nhau.   | Chắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu   |
|  |  | Tạo ra một số hình hình học bằng các cách khác nhau  |
| 42   | Trẻ biết gọi tên và chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai khối cầu và khối trụ, khối vuông và khối chữ nhật. | Nhận biết, gọi tên khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật, khối trụ. So sánh và chỉ ra được điểm giống và khác nhau giữa hai khối cầu và khối trụ, khối vuông và khối chữ nhật. Nhận dạng các khối hình đó trong thực tế. |
| <b>Nhận biết vị trí trong không gian và định hướng thời gian</b>     |  |  |
| 43   | Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với vật làm chuẩn.                             | Xác định vị trí của đồ vật (phía trước - phía sau; phía trên - phía dưới; phía phải - phía trái) so với bản thân trẻ, với bạn khác, với một vật nào đó làm chuẩn.  |
| 44   | Trẻ biết gọi đúng tên các thứ trong tuần, các mùa trong năm  | Nhận biết hôm qua, hôm nay, ngày mai   |
|  |  | Gọi tên các thứ trong tuần.  |
|  |  | Các mùa trong năm và nói được đặc điểm nổi bật của các mùa trong năm nơi trẻ sống  |
| <b>Nhận biết bản thân, gia đình, trường lớp mầm non và cộng đồng</b> |  |  |

|   |  |   |
|---|--|---|
| 45  | Trẻ nói được đúng họ, tên, ngày sinh, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện..  | Họ tên, ngày sinh, giới tính đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân. Vị trí của trẻ trong gia đình.  |
| 46  | Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính, công việc hàng ngày của các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.. | Tên, tuổi, giới tính công việc hàng ngày của các thành viên trong gia đình, nghề nghiệp và nơi làm việc của bố, mẹ; sở thích của các thành viên trong gia đình; qui mô gia đình (gia đình nhỏ, gia đình lớn). Nhu cầu của gia đình. Địa chỉ gia đình. |
| 47  | Trẻ nói được địa chỉ gia đình mình khi được hỏi, trò chuyện..  | Địa chỉ, số nhà, đường, phố/ thôn, xóm, xã, huyện, số điện thoại của gia đình.  |
| 48  | Trẻ nói được tên, địa chỉ và mô tả một số đặc điểm nổi bật của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện..                                    | Tên, địa chỉ của trường lớp. Những đặc điểm nổi bật của trường lớp mầm non.   |
| 49  | Trẻ nói được tên, công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện..                                | Tên và công việc của các cô bác ở trường.   |
| 50  | Trẻ nói được họ tên và đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện..   | Họ tên, đặc điểm, sở thích của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường.   |
| 51  | Trẻ nói được một số địa điểm công cộng gần gũi nơi trẻ sống.   | Kể hoặc trả lời được câu hỏi của người lớn về những điểm vui chơi công cộng như chợ, trường học, trạm y tế...ở nơi trẻ sống hoặc đã được đến.   |
| <b>Nhận biết một số nghề phổ biến và nghề truyền thống ở địa phương</b> |  |   |
| 52  | Trẻ nói được đặc điểm và sự khác nhau của một số nghề.   | Tên gọi, công cụ, sản phẩm, đặc điểm, sự khác nhau, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề, nghề truyền thống của địa phương.<br>Ví dụ: Nghề làm bánh dày, trồng lúa, trang trại nuôi lợn...   |

| <b>Nhận biết một số lễ hội và danh lam, thắng cảnh</b> |  |  |
|--|--|--|
| 53   | Trẻ biết kể tên một số lễ hội và nói về hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội...                                | Đặc điểm nổi bật của một số lễ hội và hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội. Ví dụ: Lễ hội đình, chùa; lễ hội mùa xuân, Ngày hội đến trường của bé, bé vui tết trung thu. |
| 54   | Trẻ biết kể tên và nêu một vài nét đặc trưng của danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử của quê hương, đất nước.. | Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hoá của quê hương, đất nước.   |
| <b>III. Giáo dục phát triển ngôn ngữ</b>               |  |  |
| <b>Nghe và hiểu lời nói:</b>                           |  |  |
| 55   | Trẻ thực hiện được các yêu cầu trong hoạt động tập thể.  | Hiểu và làm theo được 2, 3 yêu cầu liên tiếp.  |
|  |  | Nghe hiểu và thực hiện được các chỉ dẫn liên quan đến 2, 3 hành động   |
| 56   | Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát  | Hiểu các từ khái quát: đồ dùng gia đình, động vật, nghề nghiệp, phương tiện giao thông, thực vật...  |
|  |  | Một số từ trái nghĩa: Nước nóng – lạnh, bút ngắn – dài...  |
| 57   | Trẻ biết lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại.   | Trả lời các câu hỏi về nguyên nhân, so sánh: Tại sao? Có gì giống nhau? Có gì khác nhau? Do đâu mà có?   |
|  |  | Chăm chú lắng nghe người khác và đáp lại bằng cử chỉ, nét mặt, ánh mắt phù hợp   |
| <b>Sử dụng lời nói trong cuộc sống hằng ngày:</b>      |  |  |
| 58   | Trẻ kể được rõ ràng, có trình tự về sự việc, hiện tượng nào đó để người nghe có thể hiểu được.                   | Nói rõ ràng, có trình tự về sự việc, hiện tượng.   |

|    |  |  |
|----|--|--|
| 59 | Trẻ biết sử dụng các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm...phù hợp với ngữ cảnh                       | Sử dụng các danh từ, tính từ, động từ, từ biểu cảm chỉ tên gọi, hành động, tính chất sự biểu cảm trong câu nói phù hợp với hoàn cảnh trong sinh hoạt hàng ngày.  |
|    |  | Không nói tục chửi bậy   |
| 60 | Trẻ dùng được câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định, câu mệnh lệnh...                      | Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân rõ ràng, dễ hiểu bằng câu đơn, câu ghép khác nhau.  |
|    |  | Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng, câu phức.   |
| 61 | Trẻ biết miêu tả sự việc với một số thông tin về hành động, tính cách, trạng thái, ... của nhân vật. | Kể lại sự việc theo trình tự.  |
| 62 | Trẻ đọc biểu cảm bài thơ, đồng dao, ca dao...  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghe các bài thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ, hò, vè, câu đố phù hợp tuổi.</li> <li>- Đọc các bài thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ, hò, vè, câu đố phù hợp tuổi.</li> </ul>                |
| 63 | Trẻ kể có thay đổi một vài tình tiết trong nội dung truyện.  | Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi.  |
|    |  | Kể lại truyện đã được nghe và có thể thay đổi tên nhân vật, thay đổi kết thúc, thêm bớt sự kiện...   |
| 64 | Trẻ đóng được vai của nhân vật trong truyện  | Đóng kịch.   |
| 65 | Trẻ biết sử dụng các từ: Cảm ơn, xin lỗi, xin phép, thưa, dạ, vâng... phù hợp với tình huống.        | Sử dụng các câu xã giao đơn giản để giao tiếp với mọi người như: Cảm ơn, xin phép, xin lỗi, dạ, vâng, tạm biệt, xin chào...  |
|    |  | Sử dụng các từ biểu cảm, hình tượng.   |
| 66 | Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với ngữ cảnh.  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp.</li> <li>- Phát âm các tiếng có phụ âm đầu, phụ âm cuối gần giống nhau và các thanh điệu.</li> </ul> |

|                                    |   |  |
|------------------------------------|---|--|
| 67                                 | Trẻ biết khởi xướng cuộc trò chuyện theo nhu cầu của bản thân   | <p>- Mạnh dạn chủ động giao tiếp với mọi người xung quanh.</p> <p>- Đặt các câu hỏi: Tại sao? như thế nào? Làm bằng gì?</p>  |
| <b>Làm quen với việc đọc, viết</b> |   |  |
| 68                                 | Trẻ biết chọn sách để “đọc” và xem.   | <p>Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau.</p> <p>Đọc theo tranh truyện đã được nghe nhiều lần và “đọc” truyện qua các tranh vẽ.</p> <p>Thể hiện sự thích thú với sách</p> <p>Có hành vi giữ gìn bảo vệ sách</p>                      |
| 69                                 | Trẻ biết kể truyện theo tranh minh họa và kinh nghiệm của bản thân.   | <p>Kể chuyện theo đồ vật, theo tranh</p> <p>Kể truyện theo các tình huống và các hình ảnh mà trẻ thấy được</p>   |
| 70                                 | Trẻ biết cách “đọc sách” từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới, từ đầu sách đến cuối sách.          | <p>Phân biệt mở đầu, kết thúc của sách</p> <p>Có một số hành vi, ứng xử như người đọc: Cầm sách đúng chiều, lật từng trang sách, đọc từ dòng trên xuống dòng dưới, từ trái sang phải, đọc ngắt nghỉ sau các dấu.</p>                   |
| 71                                 | Trẻ biết một số kí hiệu thông thường: Nhà vệ sinh, nơi nguy hiểm, lối ra vào, cấm lửa, biển báo giao thông... | <p>Nhận được các kí hiệu đồ dùng của trẻ như: Khăn mặt, tủ đồ dùng, ca cốc...</p> <p>Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: đường cho người đi bộ,...)</p> |

|    |  |  |
|----|--|--|
| 72 | Trẻ nhận dạng được các chữ trong bảng chữ cái tiếng Việt..                 | Nhân dạng và phát âm đúng các chữ cái trong bảng chữ cái tiếng Việt. So sánh điểm giống và khác nhau giữa các chữ cái trong nhóm có điểm tương đồng. |
|    |  | Thích đọc những chữ đã biết có ở môi trường xung quanh   |
|    |  | Chữ cái có thể thay thế cho lời nói và các chữ viết ra có thể đọc được   |
| 73 | Trẻ biết tô đồ các nét chữ, sao chép một số kí hiệu chữ cái, tên của mình. | - Tập tô, tập đồ các nét chữ, sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình.<br>- Hướng viết của các nét chữ, đọc ngắt, nghỉ sau các dấu.           |

#### **IV. Giáo dục phát triển tình cảm- kỹ năng xã hội**

##### **Thể hiện ý thức về bản thân**

|    |  |  |
|----|--|--|
| 74 | Nói được một số thông tin quan trọng về bản thân và gia đình.  | Thông tin quan trọng của bản thân và gia đình.   |
| 75 | Trẻ nói được điều bé thích, không thích, những việc bé làm được và việc gì bé không làm được.        | Sở thích, khả năng của bản thân.   |
|    |  | Mạnh dạn, tự tin bày tỏ ý kiến của bản thân  |
| 76 | Trẻ nói được mình có điểm gì giống và khác bạn (dáng vẻ bên ngoài, giới tính, sở thích và khả năng). | Điểm giống và khác nhau của mình với người khác.   |
|    |  | Ứng xử phù hợp với giới tính của bản thân  |
| 77 | Trẻ biết mình là con/ cháu/ anh/ chị/ em trong gia đình  | - Vị trí và trách nhiệm của bản thân trong gia đình.<br>- Yêu mến, quan tâm đến người thân trong gia đình. |
| 78 | Trẻ biết vâng lời, giúp đỡ bố mẹ, cô giáo những việc vừa sức.  | Vâng lời người lớn, giúp đỡ bố mẹ, cô giáo việc vừa sức.   |

##### **Thể hiện sự tự tin, tự lực**

|   |  |  |
|---|--|--|
| 79  | Trẻ chủ động làm được một số việc đơn giản hằng ngày (vệ sinh cá nhân, trực nhật, chơi...)   | Chủ động và độc lập trong một số hoạt động   |
| 80  | Trẻ biết cố gắng tự hoàn thành công việc được giao.  | Thực hiện công việc được giao và cố gắng thực hiện công việc đến cùng.   |
| <b>Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh</b> |  |  |
| 81  | Trẻ biết được một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ qua tranh; qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói của người khác. | Một số trạng thái cảm xúc của người khác (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh, âm nhạc. |
| 82  | Trẻ biết biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ.   | Thay đổi hành vi và thể hiện cảm xúc phù hợp với hoàn cảnh   |
| 83  | Trẻ biết an ủi và chia vui với người thân và bạn bè.   | Bày tỏ tình cảm phù hợp với trạng thái cảm xúc của người khác trong các tình huống giao tiếp khác nhau   |
|   |  | Mối quan hệ giữa hành vi của trẻ và cảm xúc của người khác.  |
|   |  | Thích chia sẻ cảm xúc, kinh nghiệm và đồ chơi với bạn  |
| 84  | Trẻ biết chủ động giao tiếp với bạn và người lớn gần gũi   | Sẵn sàng giúp đỡ người khác khi gặp khó khăn   |
|   |  | Dễ hòa đồng với bạn trong nhóm chơi  |
|   |  | Chủ động đến nói chuyện và sẵn lòng trả lời các câu hỏi với những người gần gũi  |
|   |  | Có nhóm bạn chơi thường xuyên  |

|   |   |  |
|---|---|--|
| 85                                      | Trẻ nhận ra việc làm của mình có ảnh hưởng đến người khác   | Mô tả được hành động của mình có ảnh hưởng đến tình cảm và hành động của người khác  |
| 86                                      | Trẻ nhận ra được hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (chỗ ở, nơi làm việc...)                               | Xem tranh ảnh, video về Bác, về chỗ ở, nơi làm việc của Bác Hồ.  |
| 87                                      | Trẻ biết thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.  | Nghe kể chuyện, hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ<br>Kính yêu Bác Hồ.  |
| 88                                      | Trẻ biết một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống (trang phục, món ăn...) của quê hương, đất nước. | Quan tâm đến di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.<br>Di tích lịch sử: Chùa Thượng.   |
| <b>Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội</b> |   |  |
| 89                                      | Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng.  | Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng (đề đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ; trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường)<br>Sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ đơn giản cùng người khác |
| 90                                      | Trẻ biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi, lễ phép.  | Sử dụng lời nói, cử chỉ, lễ phép, lịch sự trong sinh hoạt hàng ngày: Chào hỏi, xưng hô lễ phép với người lớn, biết cảm ơn khi được giúp đỡ hoặc cho quà...                             |
| 91                                      | Trẻ biết chú ý nghe khi cô, bạn nói, không ngắt lời người khác.   | Lắng nghe ý kiến của người khác<br>Không nói leo, không ngắt lời người khác khi trò chuyện   |
| 92                                      | Trẻ biết chờ đến lượt khi tham gia vào các hoạt động.   | Xếp hàng, vui vẻ chờ đến lượt, không chen ngang, không xô đẩy người khác, không tranh giành đồ chơi của bạn khác<br>Không tranh nói trước khi trò chuyện trong nhóm                    |

|   |   |   |
|---|---|---|
|   |   | Tôn trọng, hợp tác, chấp nhận   |
| 93  | Trẻ biết lắng nghe ý kiến, trao đổi, thoả thuận, chia sẻ kinh nghiệm với bạn.   | Trao đổi, thoả thuận, quan tâm, chia sẻ, lắng nghe, giúp đỡ bạn khi tham gia hoạt động  |
| 94  | Trẻ biết tìm cách để giải quyết mâu thuẫn (dùng lời, nhờ sự can thiệp của người khác, chấp nhận nhường nhịn).   | Kiểm chế những cảm xúc tiêu cực khi được an ủi, giải thích.   |
|   |   | Đề nghị sự giúp đỡ của người khác khi cần thiết   |
|   |   | Chấp nhận sự phân công của nhóm bạn và người lớn  |
|   |   | Quan tâm đến sự công bằng trong nhóm bạn  |
| <b>Quan tâm đến môi trường</b>  |   |   |
| 95  | Trẻ thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc  | Bảo vệ chăm sóc con vật và cây cối.   |
| 96  | Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định.  | Giữ gìn vệ sinh môi trường  |
|   |   | Nhận ra các hình ảnh bỏ rác đúng nơi quy định trên các sản phẩm như: Vỏ bánh, vỏ kẹo, vỏ bim bim...   |
| 97  | Trẻ biết nhắc nhở người khác giữ gìn, bảo vệ môi trường (không xả rác bừa bãi, bẻ cành, hái hoa...).  | Nhận xét và tỏ thái độ với một số hành vi đúng - sai, tốt - xấu của con người đối với môi trường  |
| 98  | Trẻ biết tiết kiệm trong sinh hoạt  | Tiết kiệm điện, nước trong sinh hoạt hàng ngày ở nhà và ở trường. Tắt điện, tắt quạt khi ra khỏi phòng, khoá vòi nước sau khi dùng, không để thừa thức ăn.                      |
| <b>V. Giáo dục phát triển thẩm mỹ</b>   |   |   |
| <b>Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và nghệ thuật.</b> |   |   |
| 99  | Trẻ biết tán thưởng, tự khám phá, bắt chước âm thanh, dáng điệu và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn | Thể hiện thái độ, tình cảm khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật. |

|   |   |  |
|---|---|--|
|   | vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng.  | Bài hát: Hát về Nam Hải, Nam Trục  |
| 100   | Trẻ chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc (hát theo, nhún nhảy, lắc lư, thể hiện động tác minh họa phù hợp) theo bài hát, bản nhạc.<br>Thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao và tục ngữ, thích nghe và kể câu chuyện. | - Nghe và nhận biết các thể loại âm nhạc khác nhau (Nhạc thiếu nhi, dân ca, nhạc cổ điển).<br>- Thể hiện cảm xúc phù hợp khi nghe các bài thơ, câu chuyện. |
| 101   | Trẻ thích thú, ngắm nhìn và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng, bố cục...) của các tác phẩm tạo hình.   | Thể hiện thái độ, tình cảm khi ngắm nhìn các tác phẩm tạo hình và biết sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình                                     |
| <b>Một số kĩ năng trong hoạt động âm nhạc và hoạt động tạo hình</b> |   |  |
| 102   | Trẻ nhận ra giai điệu của bài hát hoặc bản nhạc   | Nghe và nhận ra sắc thái (vui hay buồn, tình cảm tha thiết) của các bài hát bản nhạc   |
| 103   | Trẻ hát đúng giai điệu, lời ca, hát diễn cảm phù hợp với sắc thái, tình cảm của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ, cử chỉ...  | Hát đúng giai điệu bài hát, lời ca và thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát.   |
| 104   | Trẻ biết vận động nhịp nhàng phù hợp với sắc thái, nhịp điệu bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo các loại tiết tấu, múa).  | Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu và thể hiện sắc thái phù hợp với các bài hát, bản nhạc.  |
| 105   | Trẻ phối hợp và lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu thiên nhiên để tạo ra sản phẩm....  | Lựa chọn, phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên, phế liệu để tạo ra các sản phẩm.  |
| 106   | Trẻ biết phối hợp các kĩ năng vẽ để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hoà, bố cục cân đối..  | Phối hợp các kĩ năng vẽ, để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét và bố cục.  |
| 107   | Trẻ biết phối hợp các kĩ năng cắt, xé dán để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hoà, bố cục cân đối..   | Phối hợp các kĩ năng cắt, xé dán, để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét và bố cục  |

|     |  |  |
|-----|--|--|
| 108 | Trẻ biết phối hợp các kĩ năng nặn để tạo thành sản phẩm có bố cục cân đối.                                       | Phối hợp các kĩ năng nặn, để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét và bố cục.     |
| 109 | Trẻ biết phối hợp các kĩ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc hài hoà, bố cục cân đối.. | Phối hợp các kĩ năng xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét và bố cục. |
| 110 | Trẻ nhận xét được các sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng, bố cục..  | Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/ đường nét và bố cục.                                   |

### **Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật**

|     |  |   |
|-----|--|---|
| 111 | Trẻ tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo các bản nhạc, bài hát yêu thích. | Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động theo các bài hát, bản nhạc yêu thích.           |
|     |  | Đặt lời theo giai điệu một bài hát, bản nhạc quen thuộc (một câu hoặc một đoạn).                      |
| 112 | Trẻ biết gõ đệm bằng dụng cụ theo tiết tấu tự chọn.  | Sử dụng các dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu tự chọn trong các bài hát, bản nhạc. |
| 113 | Trẻ nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích....                                 | Nói lên được ý tưởng trong sản phẩm tạo hình của mình.  |
|     |  | Tìm kiếm, lựa chọn các dụng cụ, nguyên vật liệu phù hợp để tạo ra sản phẩm theo ý thích.              |

### **Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật**

|     |  |  |
|-----|--|--|
| 114 | Trẻ biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình, cho đồ vật, câu chuyện, đặt lời mới cho bài hát. | Đặt tên cho sản phẩm của mình.                               |
|     |  | Đặt tên mới cho đồ vật, câu chuyện, đặt lời mới cho bài hát. |

|     |  |  |
|-----|--|--|
| 115 | Thực hiện một số công việc theo cách riêng của mình. | Làm ra sản phẩm tạo hình không giống các bạn khác. |
|-----|--|--|

### III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

#### 1. Nhóm 24 - 36 tháng

| TT | NỘI DUNG CHỦ ĐỀ                        |                                       | THỜI GIAN THỰC HIỆN      | GHI CHÚ<br>(Hoạt động giáo dục STEM/STEAM)  |
|----|--|---------------------------------------|--------------------------|---|
|    | Chủ đề chính                           | Chủ đề nhánh                          |                          |   |
| 1  | <b>Trường mầm non (3 tuần)</b>         | Ngày Hội đến trường của bé            | Từ ngày 9/9 > 13/9/2024  |   |
|    |  | Bé vui Tết trung thu                  | -Từ ngày 16 > 20/9/2024  |   |
|    |  | Bé và các cô,bác trong trường mầm non | Từ ngày 23/9>27/9/2024   | Nhận biết 1 số bộ phận trên cơ thể (5E)     |
| 2  | <b>Đồ chơi của bé (4 tuần)</b>         | Đồ chơi của bé                        | Từ ngày 30/9>4/10/2024   |   |
|    |  | Đồ dùng học tập của bé                | Từ ngày 7/10>11/10/2024  | Nhận biết màu đỏ, xanh, vàng (5E)           |
|    |  | Những đồ chơi bé thích                | Từ ngày 14/10>25/10/2024 |   |
| 3  | <b>Bé và những người thân (4 tuần)</b> | Bé và mẹ                              | Từ ngày 28/10>1/11/2024  | Tìm hiểu đôi dép, cái mũ, khẩu trang...(5E) |
|    |  | Bé và những người thân yêu            | Từ ngày 4/11>8/11/2024   |   |
|    |  | Đồ dùng gia đình bé                   | Từ ngày 11/11>22/11/2024 |   |

|   |   |                                      |                             |  |
|---|---|--------------------------------------|-----------------------------|--|
| 4 | <b>Cây và những bông hoa</b><br>- Rau xanh với bé <b>đẹp</b><br><b>(4 tuần)</b> | - Rau xanh với bé                    | Từ ngày<br>25/11>29/11/2024 | Nhận biết quả<br>Cam, quả Táo, quả<br>Đu đủ, quả Na, quả<br>Xoài...( 5E) |
|   |   | Bé yêu cây xanh                      | Từ ngày<br>2/12>6/12/2024   | Nhận biết củ cà<br>rốt, su hào, bắp<br>cải, súp lơ...(5E)                |
|   |   | Các loại quả mà bé<br>thích          | Từ ngày<br>9/12>20/12/2024  |  |
| 5 | <b>Những con vật đáng yêu</b><br><b>(4 tuần)</b>                                | Những con nuôi<br>trong gia đình     | Từ ngày<br>23/12>3/1/2025   | Nhận biết con gà<br>trống, con gà mái,<br>con mèo, con<br>chó...(5E)     |
|   |   | Những con vật sống<br>dưới nước      | Từ ngày<br>6/1>10/1/2025    | Nhận biết con vịt,<br>con cá, con tôm,<br>con cua...(5E)                 |
|   |   | Những con vật sống<br>trong rừng     | Từ ngày<br>13/1>17/1/2025   |  |
| 6 | <b>Tết và mùa xuân</b><br><b>(4 tuần)</b>                                       | Ngày tết vui vẻ                      | Từ ngày<br>20/1>14/2/2025   |  |
|   |   | Các loại bánh, quả<br>trong ngày tết | Từ ngày<br>17/2>21/2/2025   | Nhận biết 1 số loại<br>quả: quả chuối,<br>quả bưởi, quả<br>quýt...( 5E)  |
|   |   | Mùa xuân với bé                      | Từ ngày 24/2 ><br>28/2/2025 | Nhận biết 1 số loài<br>hoa: Hoa cúc, hoa<br>đào...( 5E)                  |
| 7 |   | Cô và mẹ                             | Từ ngày<br>3/3>7/3/2025     | Làm thiệp tặng cô<br>giáo( EDP)  |
|   |   | Phương tiện giao                     | Từ ngày                     |  |

|             |                                  |   |                        |  |
|-------------|----------------------------------|---|------------------------|--|
|             | <b>PTGiao thông ( 4 tuần)</b>    | thông đường bộ                          | 10/3>14/3/2025         | Làm bánh ô tô(EDP)   |
|             |                                  | Phương tiện giao thông đường thủy       | Từ ngày 17/3>21/3/2025 | Nhận biết tàu thủy, ca nô, xuồng, thuyền, bè mùng... ( 5E) |
|             |                                  | Phương tiện giao thông đường hàng không | Từ ngày 24/3>28/3/2025 |  |
| 8           | <b>Mùa hè với bé ( 4 tuần)</b>   | Thời tiết mùa hè                        | Từ ngày 31/3>11/4/2025 | Nhận biết: Quạt điện cơ, quạt nan, quạt hơi nước...        |
|             |                                  | Trang phục mùa hè                       | Từ ngày 14/4>18/4/2025 | Làm mũ từ vỏ hộp sữa chua(EDP)                             |
|             |                                  | Một số hoạt động trong mùa hè           | Từ ngày 21/4>25/4/2025 |  |
| 9           | <b>Bé lên mẫu giáo ( 4 tuần)</b> | Lớp học của bé                          | Từ ngày 28/4>9/5/2025  |  |
|             |                                  | Đồ chơi của bé                          | Từ ngày 12/5>16/5/2025 |  |
|             |                                  | Các HĐ của bé trong lớp học             | Từ ngày 19/5>23/5/2025 |  |
| <b>Tổng</b> |                                  | 35 tuần                                 |                        |  |

## 2. Khối 3-4 tuổi

### DỰ KIẾN CÁC CHỦ ĐỀ VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN

Gồm: 9 chủ đề

Thời gian thực hiện: 35 tuần (Từ ngày 05/9/2024 - 16/5/2025)

| Tuần | Chủ đề GD        |   | Thời gian | Ghi chú<br>(Hoạt động/giáo dục STEM/STEAM) |
|------|------------------|---|-----------|--|
|      | Tên chủ đề chính | Tên chủ đề nhánh/<br>Dự án/<br>Chủ đề phát sinh |           |  |
|      |                  |   |           |  |

|    |                                |                                  |                    |  |
|----|--------------------------------|----------------------------------|--------------------|--|
| 1  | <b>TRƯỜNG MẦM NON (3 tuần)</b> | Ngày hội đến trường của bé       | 09- 13/9/2024      | - Thơ: Bạn mới (5E)  |
| 2  |                                | Ngày tết trung thu               | 16 - 20/9/2024     | - HĐ: Dán các loại bóng bay (5E)   |
| 3  |                                | Lớp mẫu giáo của bé              | 23 - 27/9/2024     | - Truyện : Đôi bạn nhỏ (5E)<br>- Trò chuyện về các bạn trong lớp của bé (5E) |
| 4  | <b>BẢN THÂN (3 tuần)</b>       | Bé và các bạn                    | 30/09 - 4/10 /2024 | - Truyện : Đôi bạn tốt (5E)  |
| 5  |                                | Trang phục của bé                | 07 - 11/10/2024    | - HĐ: Vẽ, tô màu các loại bánh sinh nhật (5E)                                |
| 6  |                                | Cơ thể tôi                       | 14/10 - 18/10/2024 | - Trò chuyện về nhu cầu dinh dưỡng với sức khoẻ. (5E)                        |
| 7  | <b>GIA ĐÌNH (4 tuần)</b>       | Cả nhà yêu bé                    | 21 - 25/10/2024    | - HĐ: Làm thiệp tặng mẹ (5E)   |
| 8  |                                | Ngôi nhà gia đình ở              | 28 - 01/11/2024    | - Thơ: Đến thăm bà (5E)  |
| 9  |                                | Nhu cầu gia đình                 | 04 - 08/11/2024    | - Dạy trẻ biết chào hỏi lễ phép (5E)   |
| 10 |                                | Đồ dùng gia đình                 | 11 - 15/11/2024    | - Đồ dùng để ăn (5E)   |
| 11 | <b>NGHỀ NGHIỆP (4 tuần)</b>    | Nghề truyền thống của địa phương | 18 - 22/11/2024    | - HĐ: Làm thiệp tặng cô giáo (5E)  |

|    |   |                                  |                       |  |
|----|---|----------------------------------|-----------------------|--|
| 12 |   | Nghề dịch vụ                     | 25/11-<br>29/11/2024  | - Thơ: Các cô thợ<br>(5E)  |
| 13 |   | Nghề sản xuất                    | 02 - 06/12/2024       | - HĐ: Xé dán cây<br>to cây nhỏ (5E)                                      |
| 14 |   | Một số nghề quen<br>thuộc        | 09 - 13/12/2024       | - Tìm hiểu về nghề<br>sản xuất (5E)                                      |
| 15 | <b>ĐỘNG<br/>VẬT<br/>(4 tuần)</b>                  | Động vật sống<br>trong gia đình  | 16 - 20/12/2024       | -HĐ: Xé ,dán các<br>chú gà con (5E)                                      |
| 16 |   | Động vật sống dưới<br>nước       | 23 - 27/12/2024       | - HĐ: Tô màu con<br>cá. (5E)   |
| 17 |   | Động vật sống<br>trong rừng      | 30/12 -<br>03/01/2025 | - HĐ: Tuyên: cáo<br>thỏ và gà trống<br>(5E)                              |
| 18 |   | Côn trùng và một<br>số loài chim | 06 - 10/01/2025       | - HĐ: Tìm hiểu<br>một số loài chim<br>và côn trùng xung<br>quanh ta (5E) |
| 19 |   | Một số loại cây                  | 20 - 24/01/2025       | - HĐ: Truyện: Hạt<br>đỗ sót (5E)   |
| 20 | <b>THẾ<br/>GIỚI<br/>THỰC<br/>VẬT<br/>(5 tuần)</b> | Một số loại hoa                  | 03 - 07/02/2025       | - HĐ: Thơ hoa<br>mào gà (5E)   |
| 21 |   | Ngày tết của bé                  | 10 - 14/02/2025       | - HĐ: Trò chuyện<br>về ngày tết (5E)                                     |
| 22 |   | Mùa xuân của bé                  | 17 - 21/02/2025       | -HĐ: Tô màu các<br>loại hoa đào, mai<br>(5E)                             |
| 23 |   |                                  |                       | - HĐ: Xé dán   |

|    |  |   |                    |   |
|----|--|---|--------------------|---|
|    |  | Một số loại rau củ quả  | 24- 28/02/2025     | chùm nho (5E)   |
| 24 | <b>GIAO THÔNG (4 tuần)</b>                         | Luật giao thông   | 03/03 - 07/03/2025 | - HĐ: Cắt dán đèn tín hiệu giao thông (5E)  |
| 25 |  | Phương tiện giao thông đường bộ<br>( <i>Lồng ghép ngày quốc tế phụ nữ 8/3</i> ) | 10 - 14/3/2025     | - Truyện: Kiến con thi an toàn giao thông (5E)<br>- HĐ: Làm bưu thiếp để tặng mẹ (5E) |
| 26 |  | Phương tiện giao thông đường thủy   | 17 - 21/3/2025     | -Làm quen một số PTGT đường hàng không – Đường thủy (5E)                              |
| 27 |  | Bé hiểu biết về an toàn giao thông  | 24 - 28/3/2025     | - HĐ: Thơ: Đèn đỏ - đèn xanh (5E)   |
| 28 | <b>NƯỚC VÀ MỘT SỐ HIỆN TƯỢNG TỰ NHIÊN (3 tuần)</b> | Môi trường nước   | 31/3 - 04/4/2025   | - HĐ: Vẽ mưa (5E)   |
| 29 |  | Một số hiện tượng tự nhiên  | 07/4 - 11/4/2025   | - HĐ: Tô màu ông mặt trời (5E)  |
| 30 |  | Mùa hè với bé   | 14/4 - 18/4/2025   | - HĐ: Thơ trưa hè (5E)  |
| 31 | <b>QUÊ HƯƠNG</b>                                   | Bác Hồ kính yêu   | 21- 25/4/2025      | - Trò chuyện về Bác Hồ kính yêu (5E)  |
| 32 |  | Đất nước diệu kỳ  | 28 - 02/4/2025     | - HĐ: Tô màu lá cờ tổ quốc (5E)   |

|    |                                 |                              |                 |                              |
|----|---------------------------------|------------------------------|-----------------|------------------------------|
| 33 | <b>ĐẤT NƯỚC BÁC HỒ (5 tuần)</b> | Quê hương yêu dấu            | 05 – 09/05/2025 | - HĐ: Thơ: Ai dạy sớm (5E)   |
| 34 |                                 | Hà Nội thủ đô của chúng mình | 12 - 16/5/2025  | - HĐ: Tô màu chiếc phao (5E) |
| 35 |                                 | Ngày sinh nhật Bác           | 19 - 23/5/2025  | -HĐ: Thơ: Bác Hồ của em (5E) |

### 3. Khối 4-5 tuổi

#### DỰ KIẾN CÁC CHỦ ĐỀ VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN

Gồm: 9 chủ đề

*Thời gian thực hiện: 35 tuần (Từ ngày 05/9/2024 - 23/5/2025)*

| Tuần | Chủ đề GD                      |   | Thời gian         | Ghi chú (Hoạt động/ giáo dục STEM/STEAM) |
|------|--------------------------------|---|-------------------|--|
|      | Tên chủ đề chính               | Tên chủ đề nhánh/ Dự án/ Chủ đề phát sinh |                   |  |
|      |                                | Giáo dục KN sống cho trẻ                  | 05/9 - 06/9/2024  |  |
| 1    | <b>TRƯỜNG MẦM NON (3 tuần)</b> | Ngày hội đến trường của bé                | 09/9 - 13/9/2024  | - HĐ: Tìm hiểu về ngày hội đến trường    |
| 2    |                                | Bé vui đón tết Trung thu                  | 16/9 - 20/9/2024  | - HĐ : Trẻ trải nghiệm làm bánh          |
| 3    |                                | Lớp học của bé                            | 23/9 - 27/9/2024  | - HĐ: Dạy trẻ thực hiện các bước rửa tay |
| 4    |                                | Tôi là ai                                 | 30/9 - 04/10/2024 | - HĐ: Trang trí áo bé trai, váy bé gái   |

|    |                                  |   |                    |   |
|----|----------------------------------|---|--------------------|---|
| 5  | <b>BẢN THÂN<br/>(3 tuần)</b>     | Cơ thể tôi  | 07/10 - 11/10/2024 | - HD: Khám phá 5 giác quan của trẻ            |
| 6  |                                  | Tôi cần gì để lớn lên và khoẻ mạnh<br>( <i>Lồng ghép chào mừng ngày phụ nữ VN</i> ) | 14/10 - 18/10/2024 | - HD: Thiết kế thiệp tặng mẹ                  |
| 7  | <b>GIA ĐÌNH<br/>(4 tuần)</b>     | Gia đình bé   | 21/10 - 25/10/2024 | - HD: Làm khung ảnh gia đình                  |
| 8  |                                  | Ngôi nhà gia đình bé  | 28/10 - 01/11/2024 | - HD: Lễ phép khi ở nhà.                      |
| 9  |                                  | Họ hàng gia đình bé   | 04/11 - 08/11/2024 | - HD: Làm những chiếc ghế đứng được           |
| 10 |                                  | Đồ dùng gia đình bé   | 11/11 - 15/11/2024 | -HD: Khám phá chiếc đồng hồ treo tường        |
| 11 | <b>NGHỀ NGHIỆP<br/>(4 tuần)</b>  | Ngày hội của cô giáo  | 18/11 - 22/11/2024 | - HD: Làm thiệp tặng cô                       |
| 12 |                                  | Một số nghề phổ biến  | 25/11 - 29/12/2024 | -HD:Làm dụng cụ âm nhạc phát ra được âm thanh |
| 13 |                                  | Bố mẹ bé làm nghề gì  | 02/12 - 06/12/2024 | - KNS-HD: Bé tự làm những gì?                 |
| 14 |                                  | Nghề truyền thống của quê hương   | 09/12 - 13/12/2024 |   |
| 15 | <b>THẾ GIỚI VẬT<br/>(4 tuần)</b> | Những con vật đáng yêu trong gia đình   | 16/12 - 20/12/2024 | - HD: Khám phá trứng                          |
| 16 |                                  | Những con vật sống trong rừng   | 23/12 - 27/12/2024 | -HD: Những con vật ngộ nghĩnh                 |

|    |  |                                    |                    |  |
|----|--|------------------------------------|--------------------|--|
| 17 |  | Động vật sống dưới nước            | 30/12 - 03/01/2025 |  |
| 18 |  | Côn trùng và chim                  | 06/01 - 10/01/2025 |  |
|    |  | Ôn luyện- Rèn kỹ năng sống         | 13/01 - 17/01/2025 |  |
| 19 | <b>THẾ GIỚI THỰC VẬT (5 tuần)</b>                  | Tết và mùa xuân                    | 20/01 - 24/01/2025 | -Đề tài: Thí nghiệm sự đổi màu của hoa     |
| 20 |  | Những bông hoa đẹp                 | 03/02 - 07/02/2025 | - EDP: Thiết kế bông hoa mùa xuân          |
| 21 |  | Một số loại rau                    | 10/02 - 14/02/2025 |  |
| 22 |  | Một số loại củ- quả                | 17/02 - 21/02/2025 | KNS- HĐ: Pha nước cam                      |
| 23 |  | Một số loại cây xanh               | 24/02 - 28/02/2025 | -Đề tài: Thí nghiệm sự nảy mầm của hạt     |
| 24 | <b>GIAO THÔNG (4 tuần)</b>                         | Một số loại phương tiện giao thông | 03/03 - 07/03/2025 | - HĐ: Cắt dán ô tô.                        |
| 25 |  | Luật lệ giao thông                 | 10/03 - 14/03/2025 |  |
| 26 |  | Bé hiểu biết về an toàn giao thông | 17/03 - 21/03/2025 |  |
| 27 |  | Phương tiện giao thông đường thủy  | 24/03 - 28/03/2025 | - HĐ: Làm thuyền nổi trên mặt nước         |
| 28 | <b>NƯỚC VÀ MỘT SỐ HIỆN TƯỢNG TỰ NHIÊN (3 tuần)</b> | Nước                               | 31/03 - 04/04/2025 | - Dự án: Làm thí nghiệm vật chìm - vật nổi |
| 29 |  | Một số hiện tượng tự nhiên         | 07/04 - 11/04/2025 | -HĐ: Khám phá màu sắc                      |
| 30 |  | Mùa hè                             | 14/04 - 18/04/2025 | -HĐ: Trang phục mùa hè                     |

|    |   |                              |                    |   |
|----|---|------------------------------|--------------------|---|
| 31 | <b>QUÊ<br/>HƯƠNG<br/>ĐẤT<br/>NƯỚC<br/>BÁC HỒ<br/>(5 tuần)</b> | Đất nước Việt Nam kỳ diệu    | 21/04 - 25/04/2025 |   |
| 32 |   | Quê hương yêu dấu            | 28/04 - 02/05/2025 |   |
| 33 |   | Hà Nội thủ đô của chúng mình | 05/05 - 09/05/2025 | - HD: Đo thể tích, dung tích bằng một đơn vị đo |
| 34 |   | Ngày sinh nhật Bác           | 12/05 - 16/05/2025 | - HD: Trang trí ảnh Bác Hồ.                     |
| 35 |   | Bác Hồ kính yêu              | 19/05 - 23/05/2025 |   |

#### 4. Khối 5 – 6 tuổi

### DỰ KIẾN CÁC CHỦ ĐỀ VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN

Gồm: 10 chủ đề

*Thời gian thực hiện: 35 tuần (Từ ngày 05/9/2023 → 17/5/2024)*

| Tuần | Chủ đề GD                          |   | Thời gian                    | Ghi chú<br>(Hoạt động/<br>giáo dục<br>STEM/STEAM) |
|------|------------------------------------|---|------------------------------|---|
|      | Tên chủ đề chính                   | Tên chủ đề nhánh/<br>Dự án/<br>Chủ đề phát sinh |                              |   |
| 1    | <b>TRƯỜNG MẦM NON<br/>(2 tuần)</b> | Dạy các kỹ năng                                 | 05/9 đến ngày<br>06/9/2024   |   |
| 2    |                                    | Ngày hội đến trường của bé                      | 09/9 đến ngày<br>13/9/2024   |   |
|      |                                    | Tết trung thu                                   | 16/9 đến ngày<br>20/9/2024   | - HD: Làm lồng đèn                                |
| 4    | <b>BẢN THÂN<br/>(4 tuần)</b>       | Tôi là ai ?                                     | 23/9 đến ngày<br>27/9/2024   |   |
| 5    |                                    | Cơ thể bé                                       | 30/9 đến ngày<br>04/10/2024  |   |
| 6    |                                    | Trang phục của bé                               | 07/10 đến ngày<br>11/10/2024 |   |
| 7    |                                    | Tôi cần gì để lớn lên và khỏe mạnh              | 14/10 đến ngày<br>18/10/2024 |   |

|    |   |  |                              |  |
|----|---|--|------------------------------|--|
| 8  | <b>GIA ĐÌNH<br/>(4 tuần)</b>              | Gia đình tôi   | 21/10 đến ngày<br>25/10/2024 |  |
| 9  |   | Ngôi nhà tôi ở   | 28/10 đến ngày<br>01/11/2024 |  |
| 10 |   | Đồ dùng trong gia đình   | 04/11 đến ngày<br>08/11/2024 | - HĐ: Xếp hình ngôi nhà bằng các nguyên vật liệu khác nhau |
| 11 |   | Họ hàng gia đình tôi   | 11/11 đến ngày<br>15/11/2024 |  |
| 12 | <b>NGHỀ<br/>NGHIỆP<br/>(4 tuần)</b>       | Ngày hội của các thầy cô giáo 20/11  | 18/11 đến ngày<br>22/11/2024 | - HĐ: Trang trí bức tranh để tặng cô giáo                  |
| 13 |   | Nghề dịch vụ   | 25/11 đến ngày<br>29/11/2024 | HĐ: Làm dụng cụ các nghề                                   |
| 14 |   | Nghề trồng lúa   | 02/12 đến ngày<br>06/12/2024 |  |
| 15 |   | Nghề dịch vụ<br>( <i>Lồng ghép ngày thành lập quân đội Nhân dân Việt Nam 22/12</i> ) | 09/12 đến ngày<br>13/12/2024 |  |
| 16 | <b>THẾ GIỚI<br/>ĐỘNG VẬT<br/>(4 tuần)</b> | Con vật nuôi trong gia đình  | 16/12 đến ngày<br>20/12/2024 |  |
| 17 |   | Một số con vật sống dưới nước  | 23/12 đến ngày<br>27/12/2024 |  |
| 18 |   | Con vật sống trong rừng  | 30/12 đến ngày<br>03/01/2025 | - HĐ: Nặn con thú  |
| 19 |   | Một số loại chim và côn trùng  | 06/01 đến ngày<br>10/01/2025 |  |
| 20 | <b>THẾ GIỚI<br/>THỰC VẬT<br/>(5 tuần)</b> | Tết Nguyên Đán và mùa xuân với bé  | 13/01 đến ngày<br>17/01/2025 |  |
| 21 |   | Một số loại rau, quả   | 20/01 đến ngày<br>24/01/2025 |  |
| 22 |   | Một số loại hoa  | 03/02 đến ngày<br>07/02/2025 | HĐ: Thiết kế bông hoa mùa xuân                             |
| 23 |   | Một số loại quả  | 10/02 đến ngày<br>14/02/2025 |  |
| 24 |   | Một số loại cây xanh   | 17/02 đến ngày<br>21/02/2025 |  |
| 24 | <b>GIAO THÔNG</b>                         | Luật giao thông đường bộ ( <i>Lồng ghép ngày quốc tế phụ nữ 8/3</i> )                | 24/02 đến ngày<br>28/02/2025 |  |

|    |  |   |                          |   |
|----|--|---|--------------------------|---|
| 25 | <b>(4 tuần)</b>                                    | Phương tiện giao thông đường bộ   | 03/3 đến ngày 07/3/2025  | HĐ: Cắt dán ô tô.   |
| 26 |  | Phương tiện giao thông đường thủy   | 10/3 đến ngày 04/3/2025  |   |
| 27 | <b>NƯỚC VÀ MỘT SỐ HIỆN TƯỢNG TỰ NHIÊN (3 tuần)</b> | Các nguồn nước  | 17/3 đến ngày 21/3/2025  |   |
| 28 |  | Một số hiện tượng tự nhiên  | 24/3 đến ngày 28/3/2025  | HĐ: Làm một số sản phẩm về hiện tượng tự nhiên                |
| 29 |  | Mùa hè với bé ( <i>Lồng ghép ngày giỗ tổ Hùng Vương 10/3</i> )  | 31/3 đến ngày 04/4/2025  |   |
| 30 | <b>QUÊ HƯƠNG ĐẤT NƯỚC BÁC HỒ (4 tuần)</b>          | Làng xóm, quê hương em  | 07/04 đến ngày 11/4/2025 |   |
| 31 |  | Bác Hồ với các cháu thiếu nhi   | 14/4 đến ngày 18/4/2025  | Trang trí Ảnh Bác Hồ  |
| 32 |  | Đất nước Việt Nam ( <i>Lồng ghép ngày giải phóng miền Nam thống nhất đất nước 30/4 vào ngày Quốc tế Lao động 01/5</i> ) | 21/4 đến ngày 25/4/2025  |   |
| 33 |  | Bác Hồ kính yêu   | 28/4 đến ngày 02/5/2025  |   |
| 34 | <b>TRƯỜNG TIỂU HỌC (2 tuần)</b>                    | Bé chuẩn bị để đi học lớp Một   | 05/5 đến ngày 09/05/2025 | - HĐ: Cắt, dán, làm nguyên liệu tự nhiên, làm trường tiểu học |
| 35 |  | Trường tiểu học - Tết Thiếu nhi 1/6   | 12/5 đến ngày 16/5/2025  |   |
|    |  | Ôn tuần Bé chuẩn bị để đi học lớp Một   | 19/5 đến ngày 23/5/2025  |   |

#### IV. HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC THEO THỜI GIAN

##### 1. Phân phối thời gian

- **Thời gian:** 35 tuần chính thức của năm học 2024 – 2025 theo khung thời gian kế hoạch năm học 2024 - 2025

##### 2. Chế độ sinh hoạt

##### a. Thực hiện theo độ tuổi 24 - 36 tháng tuổi.

| Mùa hè    | Thời gian   | Hoạt động | Mùa đông  |
|-----------|-------------|-----------|-----------|
| 6h45 - 8h | 50- 60 phút | Đón trẻ   | 7h - 8h30 |

|              |               |  |             |
|--------------|---------------|--|-------------|
| 8h - 8h20    | 20- 30 phút   | Hoạt động có chủ đích                    | 8h30 - 8h50 |
| 8h20 - 9h    | 30- 40 phút   | Chơi và hoạt động ngoài trời             | 8h50 - 9h30 |
| 9h - 9h30    | 30- 40 phút   | Chơi với đồ chơi, hoạt động theo ý thích | 9h30 - 10h  |
| 9h30 - 10h30 | 50- 60 phút   | Vệ sinh, ăn trưa                         | 10h - 11h   |
| 10h 30 - 14h | 140- 150 phút | Ngủ trưa                                 | 11h - 14h   |
| 14h - 14h20  | 20- 30 phút   | Ăn phụ                                   | 14h - 14h20 |
| 14h20 - 15h  | 60- 70 phút   | Chơi - Tập buổi chiều                    | 14h20 - 15h |
| 15h - 16h    | 50 - 60 phút  | Ăn chính                                 | 15h - 16h   |
| 16h - 17h    | 50- 60 phút   | Chơi/Trả trẻ                             | 16h - 17h   |

### **b. Thực hiện theo độ tuổi: 3 - 5 tuổi.**

| <b>Mùa hè</b> | <b>Thời gian</b> | <b>Hoạt động</b>                         | <b>Mùa đông</b> |
|---------------|------------------|--|-----------------|
| 6h45 - 8h     | 80- 90 phút      | Đón trẻ                                  | 7h - 8h30       |
| 8h - 8h20     | 30- 40 phút      | Hoạt động có chủ đích                    | 8h30 - 8h50     |
| 8h20 - 9h     | 40- 50 phút      | Chơi và hoạt động ngoài trời             | 8h50 - 9h30     |
| 9h - 9h30     | 30- 40 phút      | Chơi với đồ chơi, hoạt động theo ý thích | 9h30 - 10h      |
| 9h30 - 10h30  | 60- 70 phút      | Vệ sinh, ăn trưa                         | 10h - 11h       |
| 10h 30 - 14h  | 140- 150 phút    | Ngủ trưa                                 | 11h - 14h       |
| 14h - 14h20   | 20- 30 phút      | Ăn phụ                                   | 14h - 14h20     |
| 14h20 - 15h   | 70- 80 phút      | Chơi - Tập buổi chiều                    | 14h20 - 15h     |
| 15h - 16h     | 60 - 70 phút     | Ăn chính                                 | 15h - 16h       |
| 16h - 17h     | 80- 90 phút      | Chơi/Trả trẻ                             | 16h - 17h       |

## **V. CÁC GIẢI PHÁP**

\* Xây dựng kế hoạch chung và cụ thể hóa kế hoạch trong từng tháng, tuần, thời điểm hoạt động

- Nghiên cứu văn bản chỉ đạo của ngành học, của nhà trường để làm cơ sở xây dựng kế hoạch.

- Khảo sát tình hình thực tế, điều kiện của trường, của nhóm lớp, của trẻ trước khi xây dựng kế hoạch.

\* Phân công nhiệm vụ cụ thể

- Triển khai kế hoạch thực hiện đến từng tổ, khối chuyên môn.

- Các tổ, khối chuyên môn nghiên cứu kế hoạch của nhà trường và tình hình chung của khối để xây dựng kế hoạch cho tổ của mình.

- Chỉ đạo phân công các tổ khối chuyên môn thực hiện theo chương trình GDMN do Bộ GD&ĐT ban hành và chương trình giáo dục nhà trường.

+ Ứng dụng phương pháp giáo dục STEM/STEAM vào trong hoạt động lựa chọn phù hợp với các hoạt động phát triển chương trình nhà trường.

- Ứng dụng các thiết bị công nghệ như máy tính, bảng tương tác và phần mềm học tập để tăng cường hiệu quả dạy và học.

- Chỉ đạo giáo viên tạo không gian lớp học kích thích sự sáng tạo: Trang trí lớp học và khu vui chơi của trẻ với những hình ảnh, màu sắc phù hợp giúp khơi dậy sự sáng tạo và niềm vui trong học tập.

- Chỉ đạo đảm bảo an toàn tuyệt đối cho trẻ: Quan tâm đến các yếu tố an toàn trong trường học từ cơ sở vật chất, vệ sinh, đến dinh dưỡng để trẻ phát triển trong môi trường an toàn và lành mạnh.

- Khuyến khích giáo viên phát triển các hoạt động sáng tạo, đổi mới cách dạy học và chăm sóc trẻ để tạo môi trường học tập thú vị.

- Ngay từ đầu năm học nhà trường xây dựng kế hoạch sửa chữa, mua sắm, bổ sung các trang thiết bị, đồ dùng đồ chơi cần thiết cho các nhóm, lớp đủ theo Thông tư 02, tài liệu tham khảo về phương pháp giáo dục STEM/ STEAM.

- Nhà trường có đủ hệ thống phòng học, phòng chức năng, phòng ăn, phòng bếp và khu vui chơi ngoài trời đạt tiêu chuẩn quy định.

- Phòng học: Nhà trẻ có 04 phòng học, mẫu giáo có 13 phòng học. Các phòng học và phòng chức năng đảm bảo yên tĩnh, thoáng mát về mùa hè, ấm áp về mùa đông và một số thiết bị hiện đại phục vụ hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ.

- Phối hợp với phụ huynh: Tăng cường sự tương tác với gia đình để theo dõi sức khỏe, dinh dưỡng và hỗ trợ trẻ trong các hoạt động giáo dục.

- Cải tiến chế độ dinh dưỡng: Xây dựng thực đơn dinh dưỡng cân đối, phù hợp lứa tuổi, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

- Bồi dưỡng chuyên môn: Tổ chức các buổi tập huấn nâng cao năng lực cho giáo viên về kỹ năng giảng dạy, chăm sóc trẻ.

- Kiểm tra và đánh giá định kỳ: Thực hiện các hoạt động kiểm tra sức khỏe, đánh giá sự phát triển của trẻ và cải thiện chất lượng giáo dục.

- Tổ chức các hoạt động ngoại khóa: Đa dạng hóa các hoạt động ngoài trời, thăm quan thực tế để trẻ có cơ hội trải nghiệm, học hỏi từ thực tế.

Trên đây là Kế hoạch giáo dục năm học của trường mầm non Nam Hồng, yêu cầu các tổ chuyên môn, giáo viên các nhóm lớp bám sát các nội dung để xây dựng kế hoạch của nhóm lớp cho phù hợp. Nếu có gì thay đổi Ban giám hiệu sẽ điều chỉnh và thống nhất vào các buổi sinh hoạt chuyên môn hàng tháng./.

**XÉT DUYỆT CỦA HIỆU TRƯỞNG NGƯỜI XÂY DỰNG KẾ HOẠCH**



Trần Thị Nụ

Đặng Thị Cẩm Hương